



CHUYÊN ĐỀ KHOA HỌC

Kinh tế và Kinh doanh

IESIB Working Paper Series - WP-2026-07

VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP TỪ TIẾP CẬN ESG: TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI HÀ NỘI

*Studying the Impact of Tax Policy on Corporate Sustainable
Development from an ESG Perspective: A Case Study of Small
and Medium-Sized Enterprises in Hanoi*

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Huế

Nguyễn Thị Hoài

Phạm Minh Thái (phamminhthai80@gmail.com)

Trường Kinh tế, Đại học Công nghiệp Hà Nội

Hà Nội, 2026

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP TỪ TIẾP CẬN ESG: TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI HÀ NỘI

Studying the Impact of Tax Policy on Corporate Sustainable Development from an ESG Perspective: A Case Study of Small and Medium-Sized Enterprises in Hanoi

Tóm tắt: Bài viết đã tập trung xác định và phân tích các yếu tố thuộc chính sách thuế ảnh hưởng đến mức độ phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội, dựa trên kết quả mô hình nghiên cứu và khảo sát thực tiễn tại các doanh nghiệp. Thông qua phương pháp phân tích định lượng kết hợp với kỹ thuật PLS-SEM, nghiên cứu đã làm rõ vai trò của các yếu tố thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, cùng với các yếu tố chi phí và hiệu quả tài chính đối với chỉ số ESG. Kết quả cho thấy khả năng sinh lời (ROS) đóng vai trò là biến trung gian quan trọng, giúp truyền dẫn tác động của chính sách thuế đến mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp và các yếu tố chi phí đầu vào có tác động tích cực thông qua ROS, trong khi thuế giá trị gia tăng và một số yếu tố tài chính có thể tạo ra áp lực làm suy giảm hiệu quả thực hiện ESG trong ngắn hạn. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, các yếu tố thuế có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lời và gián tiếp tác động đến việc thực hiện ESG của doanh nghiệp, có thể khẳng định rằng quản trị thuế đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững. Do đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần chú trọng xây dựng hệ thống quản trị tuân thủ thuế và lập kế hoạch thuế một cách khoa học, chủ động và dài hạn.

Từ khóa: chính sách thuế, phát triển bền vững, ESG, DNNVV, Hà Nội

Abstract: This article focuses on identifying and analyzing tax policy factors affecting the sustainable development of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Hanoi, based on research model results and practical surveys conducted at these enterprises. Through quantitative analysis combined with PLS-SEM techniques, the study clarifies the role of tax factors such as corporate income tax, value-added tax, along with cost and financial efficiency factors on the ESG index. The results show that profitability (ROS) plays a crucial mediating role, transmitting the impact of tax policy on the level of ESG implementation by businesses. In this study, corporate income tax and input cost factors have a positive impact through ROS, while value-added tax and some financial factors may create pressure that reduces the effectiveness of ESG implementation in the short term. Empirical research results show that tax factors significantly affect profitability and indirectly impact the implementation of ESG by businesses. This confirms that tax management plays a crucial role in ensuring financial resources for sustainable development. Therefore, small and medium-sized enterprises (SMEs) need to focus on building a tax compliance management system and developing a scientific, proactive, and long-term tax plan.

Keywords: tax policy, sustainable development, ESG, SMEs, Hanoi

DẪN NHẬP

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng phát triển bền vững ngày càng trở thành yêu cầu tất yếu đối với nền kinh tế, các doanh nghiệp không chỉ hướng đến mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận mà còn phải chú trọng đến trách nhiệm đối với môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp (ESG). Tại Việt Nam, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với cộng đồng doanh nghiệp trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững và hiệu quả hơn.

Trong nền kinh tế hiện nay, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) giữ vai trò quan trọng khi chiếm tỷ trọng lớn về số lượng doanh nghiệp, tạo việc làm cho phần lớn lao động xã hội và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt tại Hà Nội, DNNVV hoạt động đa dạng trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sản xuất và xây dựng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp này vẫn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, trình độ công nghệ, năng lực quản trị cũng như khả năng đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững.

Trong bối cảnh đó, chính sách thuế được xem là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô quan trọng của Nhà nước, có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và định hướng phát triển của doanh nghiệp. Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng hay ưu đãi thuế có thể tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và cải thiện hoạt động quản trị. Ngược lại, áp lực về chi phí thuế và thủ tục hành chính cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến chính sách thuế hoặc phát triển bền vững doanh nghiệp, song các nghiên cứu phân tích trực tiếp ảnh hưởng của chính sách thuế đến sự phát triển bền vững của DNNVV tại Hà Nội vẫn còn tương đối hạn chế, đặc biệt dưới góc độ ESG. Xuất phát từ thực tiễn đó, nhóm tác giả lựa chọn đề tài: **“Ảnh hưởng của chính sách thuế đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội”** nhằm phân tích và đánh giá tác động của các yếu tố thuế đến hoạt động phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Thông qua việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, đề tài hướng tới việc làm rõ mối quan hệ giữa chính sách thuế và các khía cạnh ESG của DNNVV tại Hà Nội, từ đó đề xuất một số hàm ý và kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thuế theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững hơn trong thời gian tới.

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU

1.1. Một số khái niệm làm việc

1.1.1. Khái niệm phát triển bền vững doanh nghiệp

Khái niệm phát triển bền vững doanh nghiệp (PTBVDN) được hình thành và phát triển trên nền tảng lý thuyết về phát triển bền vững (PTBV) nói chung, vốn được đề cập từ Báo cáo Brundtland (1987), trong đó PTBV được hiểu là “sự phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện đại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai”. Kế thừa tinh thần này, Elkington (1997) đã giới thiệu mô hình “Triple Bottom Line – Ba trụ cột bền vững”, xác định PTBVDN là sự phát triển đồng thời và hài hòa giữa ba yếu tố: hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Tiếp nối quan điểm đó, Hart & Milstein (1999) cho rằng PTBVDN là quá trình tạo ra giá trị cho cổ đông thông qua việc nắm bắt cơ hội và quản trị rủi ro từ những thay đổi trong môi trường kinh tế, xã hội và sinh thái. Nhóm tác giả nhấn mạnh rằng doanh nghiệp bền vững không chỉ phản ứng trước các thách thức môi trường, mà còn chủ động khai thác chúng để tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn.

Tại Việt Nam, nhiều học giả đã kế thừa và cụ thể hóa khái niệm này trong bối cảnh trong nước. Nguyễn Thị Hồng Yến (2015) cho rằng PTBVDN là sự phát triển hài hòa giữa mục tiêu lợi nhuận, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, qua đó bảo đảm sự tồn tại lâu dài và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tương tự, Trần Văn Tùng (2018) nhìn nhận PTBVDN như một chiến lược tổng hợp, kết hợp giữa tăng trưởng hướng đến sự thịnh vượng bền vững và nâng cao giá trị doanh nghiệp trong dài hạn.

Từ các nghiên cứu trên có thể thấy rằng phát triển bền vững doanh nghiệp (PTBVDN), là một quá trình phát triển toàn diện, trong đó doanh nghiệp không chỉ hướng tới tối đa hóa lợi nhuận mà còn đảm bảo trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Theo quan điểm của nhóm tác giả, PTBVDN là quá trình doanh nghiệp tạo ra và duy trì giá trị lâu dài thông qua việc kết hợp hài hòa ba trụ cột: hiệu quả kinh tế, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, nhằm đảm bảo khả năng tăng trưởng ổn định, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp tích cực cho cộng đồng. Nói cách khác, PTBVDN không chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, mà còn thể hiện cam kết của doanh nghiệp trong việc cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận trước mắt và sự phát triển bền vững trong dài hạn.

1.1.2. Khái niệm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa

Phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước trong những năm gần đây, khi khu vực này được xem là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, đồng thời đối mặt với nhiều thách thức về quy mô, nguồn lực và khả năng thích ứng. Theo Spence, Schmidpeter & Habisch (2003), PBV của DNNVV là sự tích hợp giữa hiệu quả kinh tế, trách nhiệm xã hội và quản lý môi trường trong điều kiện nguồn lực hạn chế, phản ánh cách mà doanh nghiệp nhỏ hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện dù chịu nhiều ràng buộc về tài chính và nhân lực. Tiếp cận từ góc độ thực tiễn, Jenkins (2006) cho rằng PTBV của DNNVV thể hiện qua việc xây dựng năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu thông qua các thực hành kinh doanh có trách nhiệm, đảm bảo sự tồn tại và phát triển lâu dài trong bối cảnh cạnh tranh và biến động không ngừng.

Ở Việt Nam, Nguyễn Thị Lan Hương (2017) cho rằng PTBV của DNNVV là sự phát triển gắn liền với việc nâng cao hiệu quả kinh tế, thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, phù hợp với đặc thù doanh nghiệp quy mô nhỏ, nguồn lực hạn chế nhưng có lợi thế về sự linh hoạt và năng động. Cùng quan điểm đó, Phạm Thị Thu Hằng (2020) khẳng định PTBVDNNVV là quá trình đảm bảo sự tồn tại và phát triển lâu dài qua chiến lược kinh doanh hiệu quả, sử dụng tiết kiệm nguồn lực, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và thực hiện trách nhiệm xã hội, qua đó nâng cao giá trị doanh nghiệp và đóng góp cho cộng đồng

Từ các quan điểm trên, nhóm tác giả rút ra “Phát triển bền vững của DNNVV là quá trình doanh nghiệp duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất – kinh doanh theo hướng hài hòa giữa hiệu quả kinh tế, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, trong điều kiện hạn chế về nguồn lực nhưng có khả năng linh hoạt, đổi mới và thích ứng cao”. Mục tiêu cuối cùng của PTBVDNNVV không chỉ là tăng trưởng lợi nhuận, mà còn hướng tới củng cố năng lực cạnh tranh, đảm bảo sự tồn tại lâu dài và đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội bền vững của Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

1.1.3. Khái niệm về chính sách thuế

Chính sách thuế được hiểu là quá trình xác định và tổ chức thu các khoản đóng góp tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu công của Nhà nước một cách đồng bộ, hiệu quả, ổn định và bền vững (Musgrave, 1959). Theo Barnett & C. (2004), đây là một chủ đề trung tâm trong các cuộc tranh luận chính trị, phản ánh mối quan hệ giữa mức độ cung ứng dịch vụ công và nghĩa vụ tài chính của người dân trong việc chi trả cho những dịch vụ đó.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2013), chính sách thuế bao gồm tập hợp các nguyên tắc và hướng dẫn do Nhà nước ban hành để tổ chức, quản lý và thực thi việc thu thuế. Về mặt vĩ mô, chính sách thuế tập trung vào các yếu tố công bằng và hiệu quả trong phân bổ gánh nặng thuế; trong khi ở tầm vĩ mô, nó nhấn mạnh đến quy mô tổng thu ngân sách và tác động của thuế đối với tăng trưởng và ổn định kinh tế quốc gia. Nhờ đó, chính sách thuế được xem như một công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô quan trọng của Nhà nước.

Chính sách thuế có ảnh hưởng sâu rộng đến hành vi kinh tế và năng lực tăng trưởng. Theo OECD (2021), các loại thuế khác nhau có thể tác động đến quyết định lao động, đầu tư, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Ví dụ: Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và đóng góp an sinh xã hội (ASXH) ảnh hưởng đến việc người dân tham gia thị trường lao động hoặc đầu tư vào giáo dục, kỹ năng. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) ảnh hưởng đến động lực tiết kiệm, đầu tư, đổi mới công nghệ và khởi nghiệp. Những tác động này thay đổi theo điều kiện kinh tế – xã hội và thiết kế thuế của từng quốc gia.

Theo quan điểm tổng hợp của tác giả, chính sách thuế là hệ thống quy định pháp luật và hoạt động quản lý thuế được Nhà nước thiết kế nhằm huy động nguồn lực tài chính, điều tiết kinh tế và thực hiện mục tiêu phát triển xã hội. Nó bao gồm các hoạt động như xây dựng, cải cách, ban hành, triển khai và đánh giá hiệu quả của từng sắc thuế, đồng thời thể hiện vai trò chủ động của Nhà nước trong quản lý tài khóa.

1.2. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), việc lựa chọn bộ tiêu chí đánh giá có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi các quyết định chiến lược thường chịu sự ràng buộc từ hạn chế về vốn, nhân lực và công nghệ. Trong bối cảnh đó, các bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững không chỉ đóng vai trò theo dõi kết quả hoạt động mà còn là công cụ định hướng chuyển đổi và ra quyết định.

Trong số các khung đánh giá hiện nay, ESG (Environmental – Social – Governance) được xem là hệ tiêu chuẩn phổ biến trên phạm vi toàn cầu, hướng đến đo lường tác động dài hạn của doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội và hệ thống quản trị. Bộ tiêu chí ESG được khởi nguồn từ tiếp cận của Elkington (1998) về mô hình “ba trụ cột phát triển bền vững” và được hệ thống hóa trong báo cáo của IFC (2003). ESG không chỉ phản ánh chất lượng hoạt động nội bộ của doanh nghiệp mà còn thể hiện năng lực tạo ra giá trị bền vững cho các bên liên quan trong dài hạn.

Việc áp dụng ESG trong DNNVV góp phần nâng cao uy tín, khả năng cạnh tranh và năng lực thu hút vốn trong bối cảnh thị trường ngày càng ưu tiên các doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội và môi trường.

Tại Việt Nam, bên cạnh ESG, Bộ chỉ số CSI do VCCI ban hành từ năm 2021 đóng vai trò là công cụ hướng dẫn thực hành phát triển bền vững phù hợp với bối cảnh pháp lý trong nước. CSI tập trung vào mức độ tuân thủ pháp luật và quản trị trách nhiệm của doanh nghiệp thông qua bốn nhóm chỉ số gồm: kinh tế, quản trị, môi trường và lao động – xã hội.

Tuy nhiên, so với CSI, ESG có khả năng phản ánh chiều sâu chiến lược và năng lực tạo giá trị dài hạn, đồng thời phù hợp trong bối cảnh DNNVV tham gia chuỗi cung ứng mở rộng, tiếp cận thị trường và nhà đầu tư quốc tế (Connolly, 2025; Deloitte, 2025). Do vậy, trong nghiên cứu này, ESG được lựa chọn làm khung đánh giá chính để xác định mức độ phát triển bền vững của DNNVV.

2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu nước ngoài

2.1.1. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong những năm gần đây, phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả quốc tế. Các nghiên cứu không chỉ tập trung vào các khía cạnh môi trường mà còn mở rộng sang các yếu tố xã hội, kinh tế và quản trị, phản ánh cách tiếp cận đa chiều với vấn đề này.

Trước hết, Samadhiya & cộng sự (2023) cho rằng PTBV của DNNVV phụ thuộc nhiều vào khả năng đổi mới và tích hợp công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo nhóm tác giả, đổi mới công nghệ không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu phát thải, mà còn giúp doanh nghiệp gia tăng năng lực cạnh tranh trong dài hạn. Điều này cho thấy PTBV cần được xem xét không chỉ ở góc độ tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, mà còn ở khả năng thích ứng linh hoạt trước những thay đổi của thị trường và công nghệ.

Tiếp đó, Amoah & cộng sự (2023) đã tiếp cận PTBV từ khía cạnh áp dụng mạng xã hội trong SMEs tại các nền kinh tế đổi mới. Bằng cách sử dụng khung TOE (Technology-Organization-Environment), nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố như chi phí hiệu quả, áo dụng từ khách hàng, năng lực nhân viên, nguồn tài chính và hỗ trợ của lãnh đạo có tác động tích cực đến việc áp dụng mạng xã hội, từ đó góp phần thúc đẩy tính bền vững. Nghiên cứu này khẳng định rằng, trong bối cảnh số hóa, các công cụ truyền thông số trở thành phương tiện quan trọng để SMEs duy trì khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường và gắn kết lâu dài với khách hàng.

Trong khi đó, Pinuer & cộng sự (2022) tập trung vào mối quan hệ giữa các yếu tố định hướng chiến lược và PTBV của SMEs tại Tây Ban Nha và Chile. Kết quả nghiên cứu cho thấy định hướng doanh nhân, định hướng khách hàng và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) là những nhân tố quan trọng thúc đẩy SMEs áp dụng các thực hành phát triển bền vững về môi trường. Đặc biệt, sự khác biệt về thể chế và bối cảnh quốc gia có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ và cách thức SMEs triển khai các hoạt động bền vững. Điều này hàm ý rằng, để đạt được PTBV cần chú ý đến cả yếu tố nội bộ doanh nghiệp và môi trường thể chế bên ngoài.

Bổ sung vào dòng nghiên cứu này, Rochayatun & cộng sự (2023) nhấn mạnh vai trò trung gian của lợi thế cạnh tranh trong mối quan hệ giữa CSR và tính bền vững của SMEs tại Indonesia. Nghiên cứu chứng minh rằng CSR có tác động tích cực đến PTBV, song tác động này mạnh mẽ hơn khi doanh nghiệp đồng thời xây dựng được lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Qua đó, tác giả khẳng định CSR không chỉ mang tính trách nhiệm xã hội, mà còn là một công cụ chiến lược giúp SMEs duy trì sự phát triển dài hạn.

Runtuk & cộng sự (2023) tiếp cận vấn đề phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua mô hình Interpretive Structural Modeling (ISM), nhằm xác định và cấu trúc mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng bền vững. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự phát triển bền vững của DNNVV không chỉ phụ thuộc và yếu tố nội tại mạnh mẽ từ yếu tố ngoại tại như sự

tham gia của khách hàng, đặc điểm địa bàn hoạt động và đặc biệt là chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ. Đáng chú ý, nghiên cứu khẳng định các yếu tố này không tồn tại độc lập mà có sự tương tác phụ thuộc lẫn nhau: năng lực quản trị và tầm nhìn chiến lược trong doanh nghiệp sẽ quyết định mức độ tận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ từ bên ngoài. Từ đó, Runtuk & cộng sự nhấn mạnh rằng phát triển bền vững của DNNVV đòi hỏi sự đồng bộ giữa phát triển năng lực nội tại và hỗ trợ ngoại tại, thay vì chỉ tập trung vào một khía cạnh đơn lẻ. Mô hình mà nhóm tác giả xây dựng cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và nhà quản trị trong việc thiết kế giải pháp phát triển bền vững DNNVV.

Pillay & cộng sự (2022) tập trung phân tích các yếu tố thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững của DNNVV trong bối cảnh cạnh tranh và biến động toàn cầu. Nhân tố nhấn mạnh rằng năng lực lãnh đạo, định hướng kinh doanh, cơ cấu sở hữu và mức độ gắn kết của khách hàng là những nhân tố quyết định hiệu quả phát triển dài hạn của DNNVV. Đồng thời, nhóm tác giả cũng chỉ ra tầm quan trọng của chính sách hỗ trợ từ Nhà nước, đặc biệt trong việc tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn, nâng cao năng lực đổi mới và mở rộng thị trường. Nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tương trợ giữa chính sách công và năng lực nội tại của doanh nghiệp. Chính sách hỗ trợ, nếu không được thiết kế gắn liền với nhu cầu và đặc điểm của doanh nghiệp, sẽ khó mang lại hiệu quả thực chất. Ngược lại, khi doanh nghiệp có sự chuẩn bị về nguồn lực nội tại, việc tận dụng chính sách hỗ trợ sẽ giúp nâng cao khả năng cạnh tranh và tính bền vững. Do đó, Pillay & cộng sự khuyến nghị các giải pháp phát triển DNNVV cần chú trọng sự tương thích giữa chính sách vĩ mô và năng lực vi mô, nhằm tối ưu hóa quá trình phát triển bền vững.

Zhang & Lucey (2021) tiếp cận phát triển bền vững từ góc độ tài chính bền vững và thị trường vốn, trong đó nhận mạng vai trò của yếu tố tài chính trong việc định hình chiến lược phát triển dài hạn của doanh nghiệp. Thông qua phân tích dữ liệu thực nghiệm, nhóm tác giả chỉ ra rằng sự minh bạch thông tin tài chính, mức độ quản trị doanh nghiệp, cùng khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh hoặc vốn thân thiện với môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa rủi ro thị trường, hiệu quả tài chính và mục tiêu phát triển bền vững. Zhang & Lucey khẳng định rằng tài chính bền vững không chỉ là một lựa chọn mang tính đạo đức, mà thực chất là một chiến lược quản trị rủi ro và nâng cao lực cạnh tranh. Theo đó, sự tham gia của các công cụ tài chính xanh, chỉ số bền vững và hệ thống công bố thông tin minh bạch có thể trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển lâu dài và ổn định của doanh nghiệp.

Uthayakumar (2021) dựa trên lý thuyết nguồn lực dự phòng để tìm hiểu hiệu suất tài chính của doanh nghiệp đến hiệu suất bền vững hay không. Nghiên cứu đã đề xuất một mô hình với 03 biến phụ thuộc đại diện cho hiệu suất bền vững. Dữ liệu thu nhập được từ các BCTN 5 năm (2015-2019) và các BCPTBV của 290 CTNY trên sở GDCK Colombo. Dữ liệu được phân tích bằng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng sử dụng phần mềm STATA. Kết quả chỉ ra rằng cả 3 biến độc lập đều có tác động tích cực đáng kể đến ESG. Do đó, có thể kết luận rằng các CTNY hoạt động tốt hơn trong việc tạo ra doanh số và thu nhập hoạt động cho tổng số nhà đầu tư và cổ đông vốn chủ sở hữu được truyền cảm hứng để thực hiện nhiều hơn các hoạt động PTBV tại Sri Lanka. Nghiên cứu này đã đóng góp vào tài liệu hỗ trợ cho lý thuyết nguồn lực dự phòng.

Tóm lại, các nghiên cứu quốc tế gần đây cho thấy phát triển bền vững của DNNVV mang tính đa chiều, chịu ảnh hưởng đồng thời từ yếu tố nội tại và ngoại tại. Samadhiya, Amoah và Pinuer nhấn mạnh vai trò của đổi mới công nghệ, số hóa và định hướng chiến lược gắn với trách nhiệm xã hội (CSR). Rochayatun chỉ ra rằng CSR càng phát huy tác động khi gắn liền với lợi thế cạnh tranh. Runtuk và Pillay khẳng định sự phát triển bền vững chỉ bền vững khi có sự kết hợp hài hòa giữa năng lực nội

tại của doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ từ Nhà nước. Ở góc độ tài chính, Zhang & Lucey nhấn mạnh tài chính bền vững và minh bạch thông tin là chiến lược quản trị rủi ro quan trọng, trong khi Uthayakumar chứng minh hiệu quả tài chính có mối quan hệ tích cực với ESG. Như vậy, PTBV của DNNVV là kết quả tổng hòa của đổi mới, CSR, năng lực quản trị, tài chính và chính sách công, với sự tương tác chặt chẽ giữa các yếu tố này.

2.1.2. Các nghiên cứu về chính sách thuế và ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa

Olayeye (2025) nhấn mạnh vai trò trung tâm của DNNVV trong việc thúc đẩy chương trình nghị sự về phát triển bền vững tại Nigeria, đồng thời chỉ ra rằng chính sách thuế hiện hành có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tăng trưởng dài hạn của khu vực này. Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhà quản lý cấp cao của 10 DNNVV tại bang Ondo, qua đó xác định rằng việc điều chỉnh chính sách thuế phù hợp với 13 nhu cầu tăng trưởng đặc thù của DNNVV là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách thuế không chỉ là công cụ huy động ngân sách, mà còn đóng vai trò điều tiết hành vi doanh nghiệp, hỗ trợ đổi mới, mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động. Do đó, tác giả khẳng định rằng xây dựng chính sách thuế theo hướng linh hoạt, gắn với đặc thù và nhu cầu phát triển của DNNVV sẽ góp phần quan trọng vào việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững.

Zotkaj & Aliu (2024) tập trung phân tích vai trò của chính sách thuế trong việc thúc đẩy phát triển bền vững doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực DNNVV. Nghiên cứu đặt ra câu hỏi liệu một trong ba trụ cột của phát triển bền vững (kinh tế, xã hội, môi trường) có quan trọng hơn hai trụ cột còn lại, hay cần được xử lý đồng bộ thông qua công cụ thuế. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách thuế chủ yếu có tác động mạnh đến hai trụ cột môi trường và xã hội, bằng cách hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế và điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp theo hướng bền vững hơn. Thuế được xác định không chỉ là công cụ huy động ngân sách nhà nước, mà còn là công cụ hành vi, khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất-kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường và có trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng chính sách thuế cần được thiết kế linh hoạt, vừa đảm bảo mục tiêu công bằng, vừa tạo động lực đổi mới để DNNVV có thể cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và trách nhiệm xã hội – môi trường trong dài hạn.

Duan & Rahbarimanesh (2024) nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách thuế và sự phát triển bền vững của DNNVV, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu ngày càng nhấn mạnh tới mục tiêu tăng trưởng xanh. Duan & Rahbarimanesh (2024) sử dụng phương pháp DID để đánh giá tác động của việc thực hiện Luật thuế BVMT năm 2018 đến đổi mới xanh của 2992 CTNY gây ô nhiễm nặng trên TTCK Thượng Hải và Thâm Quyển của Trung Quốc trong giai đoạn 09 năm 2014-2022. Nghiên cứu phát hiện ra rằng việc đánh thuế bảo vệ môi trường có lợi cho việc cải thiện mức độ hiệu suất ESG của doanh nghiệp, do đó tăng cường năng lực đổi mới xanh của các doanh nghiệp gây ô nhiễm nặng.

Anim & cộng sự (2020) tiến hành nghiên cứu tại thành phố Kumasi, Ghana nhằm đánh giá tác động của các ưu đãi thuế đối với sự phát triển của DNNVV. Phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng, với dữ liệu thu thập từ 115 DNNVV thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc. Kết quả thực nghiệm cho thấy các ưu đãi thuế nhìn chung có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với sự phát triển của DNNVV. Tuy nhiên, khi phân tích cụ thể từng loại ưu đãi, nghiên cứu chỉ ra rằng các chính sách miễn thuế thu nhập cá nhân, miễn thuế chuyển nhượng vốn, ưu đãi thuế tại khu vực mậu dịch tự do và miễn thuế nhập khẩu không tạo ra lợi ích rõ rệt cho sự tăng trưởng của các DNNVV tại Kumasi. Nhóm tác giả đã đề xuất rằng cơ quan thuế Ghana cần tái cấu trúc các chính sách ưu đãi

thuế, trong đó ưu tiên tập trung vào các gói ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp vốn được đánh giá là có khả năng tạo động lực thực chất hơn cho sự PTBV của khu vực DNNVV.

Các nghiên cứu gần đây đều khẳng định vai trò then chốt của chính sách thuế đối với sự phát triển bền vững DNNVV. Olayeye (2025) cho thấy thuế không chỉ huy động ngân sách mà còn điều tiết hành vi doanh nghiệp, hỗ trợ đổi mới và mở rộng quy mô. Zotkaj & Aliu (2024) nhấn mạnh thuế tác động mạnh tới hai trụ cột xã hội và môi trường khi định hướng doanh nghiệp theo hướng thân thiện và có trách nhiệm hơn. Từ bối cảnh Trung Quốc, Duan & Rahbarimanesh (2024) chứng minh thuế bảo vệ môi trường cùng ưu đãi cho R&D và công nghệ xanh giúp nâng cao hiệu quả ESG và năng lực đổi mới, song hiệu quả phụ thuộc vào tính minh bạch, ổn định của chính sách. Trong khi đó, Anim & cộng sự (2020) tại Ghana phát hiện chỉ ưu đãi thuế TNDN mới thực sự tạo động lực phát triển, còn các miễn giảm thuế khác ít hiệu quả. Nhìn chung, các công trình đều cho thấy chính sách thuế, nếu thiết kế phù hợp với đặc thù DNNVV, sẽ là công cụ quan trọng để đạt mục tiêu phát triển bền vững trên cả ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường.

2.2. Tổng quan nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế, chiếm tỷ lệ lớn về số lượng và đóng góp việc làm, đồng thời đối mặt với nhiều thách thức từ chính sách thuế trong bối cảnh thúc đẩy phát triển bền vững. Nghiên cứu trong nước về mối liên hệ giữa chính sách thuế và sự phát triển của DNNVV đã được quan tâm từ những năm 2010, tập trung vào các loại thuế như thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), cũng như các ưu đãi thuế nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và thích ứng với các cam kết quốc tế. Các công trình này chủ yếu được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), với dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp và báo cáo chính thức. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu mang tính tổng quát trên phạm vi quốc gia, ít đi sâu vào bối cảnh địa phương như Hà Nội – nơi DNNVV phải đối mặt với môi trường cạnh tranh cao và áp lực đô thị hóa – tạo cơ hội cho các phân tích chuyên sâu hơn về phát triển bền vững.

Một hướng nghiên cứu chính trong nước tập trung vào tác động của chính sách thuế đến hoạt động và mở rộng của DNNVV, nhấn mạnh vai trò của thuế trong việc ảnh hưởng đến nguồn vốn và khả năng đầu tư. Cụ thể, Nguyễn Văn Phúc (2016) trong nghiên cứu của mình đã khẳng định rằng thuế GTGT và thuế TNDN có tác động đáng kể đến khả năng mở rộng quy mô của DNNVV, dựa trên phân tích dữ liệu từ các doanh nghiệp tại các tỉnh miền Bắc, cho thấy các mức thuế cao có thể làm giảm 10-15% nguồn vốn đầu tư. Tương tự, Nguyễn Thị Mỹ Linh (2019) mở rộng phân tích này bằng cách sử dụng mô hình hồi quy trên dữ liệu khảo sát 300 DNNVV, kết luận rằng các chính sách thuế ưu đãi đã thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ lên đến 20%, giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động. Báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) do VCCI thực hiện năm 2020 cũng chỉ ra rằng chi phí tuân thủ thuế vẫn là gánh nặng lớn đối với DNNVV, dù các cải cách như khai và nộp thuế điện tử đã được triển khai, với trung bình 25% doanh nghiệp báo cáo chi phí hành chính thuế chiếm hơn 5% doanh thu. Những dẫn chứng này chứng minh rằng chính sách thuế không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngắn hạn mà còn là yếu tố quyết định sự sống còn của DNNVV trong môi trường kinh tế biến động.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu trong nước đã tiếp cận vấn đề từ góc độ phát triển bền vững, liên kết chính sách thuế với các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải. Phạm Thị Hồng Điệp (2021) nhấn mạnh rằng chi phí tuân thủ thuế làm giảm nguồn vốn tái đầu tư, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến tính bền vững trong

hoạt động kinh doanh của DNNVV, dựa trên dữ liệu từ 400 doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, nơi chi phí thuế cao dẫn đến giảm 12% khả năng đầu tư vào các dự án xanh. Nguyễn Thị Thu Hằng (2020) đi sâu hơn vào mối quan hệ giữa các chính sách ưu đãi thuế với sự phát triển bền vững của DNNVV, chỉ ra rằng các ưu đãi thuế cho đầu tư thân thiện với môi trường đã hỗ trợ giảm phát thải khí nhà kính trung bình 15% ở các doanh nghiệp áp dụng, theo phân tích từ dữ liệu quốc gia liên quan đến cam kết Paris. Ngoài ra, một số đề tài cấp Bộ và luận án tiến sĩ gần đây, chẳng hạn như các nghiên cứu tại Đại học Kinh tế Quốc dân, cũng tập trung vào vai trò của chính sách thuế như một động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao sức cạnh tranh và tăng cường khả năng thích ứng của DNNVV trong nền kinh tế thị trường, với dẫn chứng từ các trường hợp DNNVV thành công nhờ giảm thuế TNDN cho dự án R&D.

Tổng thể, các nghiên cứu trong nước đã cung cấp nền tảng lý thuyết và thực tiễn vững chắc về tác động của chính sách thuế đến DNNVV, với dẫn chứng cụ thể từ dữ liệu khảo sát và báo cáo chính thức, chứng minh rằng thuế là công cụ quan trọng để hỗ trợ tăng trưởng và bền vững. Tuy nhiên, so với các nghiên cứu quốc tế thường thiên về phân tích khung chính sách thuế tổng thể hoặc tác động của thuế xanh, các công trình trong nước chủ yếu dừng lại ở mức đánh giá tác động chung đến hoạt động doanh nghiệp, mà chưa phân tích một cách toàn diện ảnh hưởng đến phát triển bền vững trên cả ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm tập trung riêng vào DNNVV tại Hà Nội, nơi có môi trường cạnh tranh khốc liệt và đặc thù trong việc thực thi chính sách thuế, chẳng hạn như thủ tục hành chính phức tạp và áp lực từ đô thị hóa. Do đó, đề tài "Ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững của các Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội" có thể lấp đầy khoảng trống này bằng cách sử dụng dữ liệu thực địa địa phương, phương pháp định lượng kết hợp định tính, nhằm đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp với bối cảnh đô thị.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu và hướng phát triển mới của nghiên cứu.

Nghiên cứu về PTBVDNNVV và ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV đã được rất nhiều tổ chức, các nhà khoa học trong và ngoài nước khai thác. Qua rà soát tổng quan nghiên cứu tiền nhiệm, nhóm tác giả thấy rằng các công trình nghiên cứu đã nêu bật được nội dung về PTBVDNNVV và ảnh hưởng của chính sách thuế đối với PTBVDNNVV. Đây là những nội dung có liên quan mật thiết đến nghiên cứu làm nền tảng chính để nhóm tác giả kế thừa có chọn lọc.

3.2.1. Về mặt lý luận

Thứ nhất, mặc dù nhiều nghiên cứu đã đề cập đến các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững doanh nghiệp, tiêu biểu như các công trình của Thompson (2002), Johnson & Schaltegger (2015) hay Bezerra và cộng sự (2021), song phần lớn các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào việc xây dựng khung tiêu chí hoặc hệ thống chỉ số đo lường phát triển bền vững, đặc biệt theo hướng tiếp cận ESG. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các công cụ chính sách công, đặc biệt là chính sách thuế, với các tiêu chí phát triển bền vững của doanh nghiệp vẫn chưa được phân tích một cách toàn diện trong khung lý luận chung.

Thứ hai, các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững của DNNVV chủ yếu tập trung vào các yếu tố nội tại của doanh nghiệp như đổi mới công nghệ, năng lực quản trị, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) hay khả năng tiếp cận tài chính. Trong khi đó, vai trò của các yếu tố thể chế, đặc biệt là chính sách thuế như một công cụ điều tiết hành vi và định hướng hoạt động bền vững của doanh nghiệp, vẫn chưa được tích hợp đầy đủ vào các mô hình nghiên cứu.

Thứ ba, nhiều nghiên cứu trước đây thường xem xét tác động của chính sách thuế đối với doanh nghiệp dưới góc độ hiệu quả tài chính, tuân thủ thuế hoặc quyết định đầu tư, mà chưa phân tích một cách hệ thống tác động của chính sách thuế đến phát triển bền vững của doanh nghiệp trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Điều này cho thấy cần có những nghiên cứu tiếp cận theo hướng tích hợp giữa lý thuyết thể chế, phát triển bền vững và quản trị doanh nghiệp nhằm làm rõ cơ chế tác động của chính sách thuế đến phát triển bền vững của DNNVV.

3.2.2. Về mặt thực tiễn

Bên cạnh khoảng trống về lý luận, các nghiên cứu hiện nay cũng còn tồn tại một số hạn chế về mặt thực tiễn.

Trước hết, phần lớn các nghiên cứu quốc tế về phát triển bền vững doanh nghiệp và tác động của chính sách thuế được thực hiện tại các nền kinh tế phát triển hoặc các thị trường lớn, trong khi bối cảnh của các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam với đặc điểm thể chế, quy mô doanh nghiệp và môi trường kinh doanh khác biệt vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Thứ hai, tại Việt Nam, mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về tác động của chính sách thuế đối với hoạt động của DNNVV, nhưng các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào tác động của thuế đối với tăng trưởng doanh nghiệp, khả năng đầu tư hoặc chi phí tuân thủ thuế, mà chưa xem xét một cách toàn diện ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững của doanh nghiệp trên cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Cuối cùng, các nghiên cứu thực nghiệm tập trung riêng vào DNNVV tại Hà Nội vẫn còn hạn chế. Trong khi đó, Hà Nội là trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam với mật độ doanh nghiệp cao, môi trường cạnh tranh mạnh và đặc thù trong việc thực thi chính sách thuế. Do đó, việc thực hiện nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu khảo sát các DNNVV tại Hà Nội sẽ góp phần bổ sung bằng chứng thực tiễn về vai trò của chính sách thuế trong thúc đẩy phát triển bền vững doanh nghiệp.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

Kế thừa và tổng hợp các quan điểm trên, theo quan điểm của nhóm tác giả phương pháp nghiên cứu định tính là phương pháp nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật thu thập dữ liệu phi định lượng nhằm khám phá và lý giải sâu sắc nhận thức, hành vi và động cơ của các chủ thể nghiên cứu trong bối cảnh thực tế, qua đó làm rõ bản chất của vấn đề nghiên cứu và định hướng cho việc xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu tiếp theo.

Vì vậy, trong khuôn khổ nghiên cứu này, nhóm tác giả vận dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp thông qua việc thu thập, rà soát và phân tích có hệ thống các nguồn tài liệu thứ cấp từ nhiều loại hình văn bản nghiên cứu khác nhau. Cách tiếp cận này nhằm mục tiêu khám phá vấn đề nghiên cứu, hình thành sự hiểu biết chuyên sâu và nâng cao khả năng diễn giải đối với các nội dung cốt lõi phục vụ cho quá trình xây dựng ý tưởng nghiên cứu và hoàn thiện khung nghiên cứu: tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây; tổng hợp, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về chính sách thuế cũng như tác động của chính sách thuế đến PTBVDNNVV; chấm điểm PTBVDNNVV theo bộ tiêu chí ESG; thảo luận kết quả nghiên cứu và đưa ra các hàm ý, khuyến nghị phù hợp.

3.1.1. Lựa chọn bộ tiêu chí ESG để chấm điểm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

Sau khi rà soát lại khung đánh giá và mục tiêu đo lường mức độ thực hành ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Hà Nội, nhóm tác giả đã điều chỉnh bộ tiêu chí chấm điểm theo hướng sử dụng hệ thống tiêu chí cụ thể hơn gồm ba nhóm trụ cột: Môi trường (E), Xã hội (S) và Quản trị (G) với các chỉ báo chi tiết như trong bảng. Việc điều chỉnh này vẫn kế thừa định hướng từ bộ tiêu chí ESG do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với USAID (2023) xây dựng, đồng thời được tinh giản và cấu trúc lại để phù hợp hơn với mục tiêu chấm điểm định lượng trong nghiên cứu.

Bảng 1. Các tiêu chí chấm điểm ESG

Trụ cột	Tiêu chí
E	Tuân thủ thuế và phí môi trường (E1)
	Quản lý tài nguyên và năng lượng (E2)
	Quản lý phát thải và sản phẩm xanh (E3)
S	Chế độ lao động và thuế TNCN (S1)
	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp (S2)
	Phát triển cộng đồng (S3)
G	Minh bạch thông tin và thuế (G1)
	Đạo đức kinh doanh và tuân thủ (G2)
	Cơ cấu điều hành bền vững (G3)

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tự tổng hợp

Thứ nhất, việc lựa chọn các tiêu chí cụ thể như tuân thủ thuế và phí môi trường (E1), quản lý tài nguyên và năng lượng (E2), quản lý phát thải và sản phẩm xanh (E3) giúp phản ánh rõ hơn trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp theo tiếp cận của lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theory). Theo quan điểm này, hoạt động sản xuất kinh doanh cần gắn với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và hướng tới mô hình tăng trưởng xanh. Đối với DNNVV – nhóm doanh nghiệp có nguồn lực hạn chế – các chỉ tiêu mang tính thực tiễn và dễ quan sát như trên sẽ giúp đo lường mức độ thực hiện trách nhiệm môi trường một cách khả thi và sát với thực tiễn hoạt động.

Thứ hai, nhóm tiêu chí xã hội bao gồm chế độ lao động và thu nhập (S1), an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (S2), và phát triển cộng đồng (S3) được xây dựng dựa trên nền tảng của lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory). Theo lý thuyết này, doanh nghiệp không chỉ tạo giá trị cho chủ sở hữu mà còn có trách nhiệm đối với các bên liên quan như người lao động, khách hàng và cộng đồng địa phương. Do đó, việc đánh giá các yếu tố liên quan đến điều kiện làm việc, phúc lợi lao động và đóng góp xã hội sẽ phản ánh mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với trách nhiệm xã hội – một trụ cột quan trọng trong thực hành ESG.

Thứ ba, nhóm tiêu chí quản trị gồm minh bạch thông tin và tuân thủ thuế (G1), đạo đức kinh doanh và tuân thủ (G2), và cơ cấu điều hành bền vững (G3) được xây dựng dựa trên cơ sở của lý

thuyết quản trị doanh nghiệp (Corporate Governance Theory). Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của hệ thống quản trị minh bạch, cơ chế kiểm soát hiệu quả và chuẩn mực đạo đức trong việc đảm bảo hoạt động doanh nghiệp ổn định và phát triển dài hạn. Đối với DNNVV, các tiêu chí về minh bạch thông tin, tuân thủ pháp luật và đạo đức kinh doanh không chỉ góp phần giảm rủi ro mà còn nâng cao uy tín và khả năng tiếp cận nguồn vốn.

Bên cạnh cơ sở lý thuyết, việc điều chỉnh bộ tiêu chí còn nhằm đảm bảo tính khả thi trong thu thập dữ liệu và chấm điểm. Các tiêu chí được lựa chọn đều là những nội dung mà doanh nghiệp có thể tự đánh giá hoặc cung cấp thông tin tương đối rõ ràng, giúp chuyển hóa thành các biến quan sát phục vụ cho phân tích định lượng. Nhờ đó, khung đánh giá ESG được xây dựng vừa đảm bảo bao quát ba trụ cột cốt lõi của phát triển bền vững, vừa phù hợp với đặc điểm quy mô, năng lực quản trị và khả năng cung cấp dữ liệu của khu vực DNNVV tại Hà Nội.

Tóm lại, việc điều chỉnh bộ tiêu chí ESG theo cấu trúc gồm 9 chỉ báo cụ thể thuộc ba nhóm E–S–G giúp khung đánh giá trở nên rõ ràng, dễ đo lường và phù hợp hơn với mục tiêu chấm điểm mức độ phát triển bền vững của DNNVV. Đồng thời, hệ thống tiêu chí này vẫn đảm bảo nền tảng lý thuyết vững chắc, tính thực tiễn và sự phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.

3.1.2. Quy trình thu thập và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa để chấm điểm ESG

Để xác định được mẫu DNNVV cần có để chấm điểm ESG, nhóm tác giả thực hiện theo 4 bước sau:

Bước 1: Xác định đối tượng lấy dữ liệu: Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán

Nguồn lấy dữ liệu, thông tin của CTNY: BCTC, BCTN trên sàn HNX, HOSE, UPCOM từ website www.vietstock.com

Bước 2: Xác định số lượng CTNY đã thu thập được 327 doanh nghiệp tại Hà Nội hoạt động trong các nhóm ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

Bước 3: Nhóm tác giả thực hiện chọn lọc lấy dữ liệu của DNNVV căn cứ vào tiêu chí xác định DNNVV tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV. Số lượng các doanh nghiệp lớn sẽ được loại trừ.

Bước 4: Nhóm tác giả chọn 6 DNNVV tiêu biểu để đánh giá chỉ số ESG theo bộ tiêu chí rút gọn tác giả tự tổng hợp sau đó đưa ra đánh giá khách quan.

Bảng 2. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa để đánh giá chỉ số ESG

Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Sơ chế nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Sản xuất linh kiện nhựa
Công ty Cổ phần MHC	Vận tải thủy, logistics
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Vận tải đường biển

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	Xây dựng
Công ty Cổ phần HACISCO	Xây dựng

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và đề xuất

Việc lựa chọn 6 doanh nghiệp tiêu biểu để đánh giá ESG được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích. Nhóm tác giả không lựa chọn ngẫu nhiên mà ưu tiên những doanh nghiệp đáp ứng đồng thời ba điều kiện: thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, có dữ liệu công khai tương đối đầy đủ trên thị trường chứng khoán và đại diện cho các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Cách lựa chọn này giúp mẫu nghiên cứu vừa phù hợp với mục tiêu đề tài, vừa đảm bảo khả năng thu thập, đối chiếu và đánh giá thông tin ESG.

Các doanh nghiệp được lựa chọn đều là doanh nghiệp niêm yết có trụ sở tại Hà Nội, đang hoạt động trong các nhóm ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Đây là những lĩnh vực có mức độ tác động đến môi trường, xã hội và quản trị khác nhau, do đó có thể phản ánh tương đối đầy đủ các khía cạnh của ESG trong khu vực DNNVV.

Công ty Cổ phần Ngân Sơn được lựa chọn vì hoạt động trong lĩnh vực sơ chế nguyên liệu thuốc lá – một ngành có liên quan trực tiếp đến việc sử dụng nguyên liệu đầu vào, xử lý chất thải và điều kiện lao động. Đây là doanh nghiệp phù hợp để xem xét các tiêu chí ESG liên quan đến môi trường sản xuất, an toàn lao động và trách nhiệm xã hội.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội đại diện cho nhóm doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo. Đối với ngành nhựa, các vấn đề về sử dụng nguyên vật liệu, tiêu hao năng lượng, kiểm soát chất lượng sản phẩm và xử lý chất thải đều có mối liên hệ chặt chẽ với ESG. Doanh nghiệp này vì vậy phù hợp để đánh giá khía cạnh môi trường và quản trị trong hoạt động sản xuất công nghiệp.

Công ty Cổ phần MHC được lựa chọn nhằm đại diện cho nhóm doanh nghiệp dịch vụ logistics. So với các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp logistics có những đặc điểm riêng liên quan đến quản trị chuỗi cung ứng, sử dụng nhiên liệu, an toàn vận hành và chất lượng dịch vụ. Điều này giúp mẫu nghiên cứu mở rộng sang nhóm doanh nghiệp dịch vụ có mức độ tác động ESG khác biệt.

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được đưa vào mẫu vì đây là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực vận tải biển, ngành nghề có yêu cầu cao về quản lý rủi ro, tiêu chuẩn an toàn và trách nhiệm với môi trường. Việc lựa chọn doanh nghiệp này giúp nhóm tác giả có thể đánh giá rõ hơn các nội dung ESG liên quan đến quản trị vận hành, sử dụng nhiên liệu và tuân thủ quy định pháp luật.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được chọn để đại diện cho nhóm ngành xây dựng. Đây là lĩnh vực có tác động khá lớn đến cả ba trụ cột ESG, bao gồm sử dụng tài nguyên, phát sinh chất thải xây dựng, điều kiện làm việc của người lao động và mức độ minh bạch trong quản lý dự án. Do đó, doanh nghiệp này có ý nghĩa quan trọng trong việc phản ánh thực trạng ESG của các DNNVV thuộc ngành xây dựng.

Công ty Cổ phần HACISCO được lựa chọn để đại diện cho nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Đây là ngành có mức độ tác động tương đối lớn đến cả ba khía cạnh của ESG. Trong đó, các hoạt động thi công xây dựng thường gắn với việc sử dụng tài nguyên, tiêu hao năng lượng và phát sinh chất thải, qua đó phản ánh rõ các tiêu chí về môi trường. Bên cạnh đó, đặc thù ngành xây dựng sử dụng nhiều lao động trực tiếp, tiềm ẩn rủi ro về an toàn lao động và điều kiện làm việc, nên phù hợp để đánh giá các nội dung liên quan đến yếu tố xã hội. Đồng thời, hoạt động triển

khai nhiều dự án đòi hỏi doanh nghiệp phải có năng lực quản trị, kiểm soát tiến độ và minh bạch thông tin, qua đó thể hiện rõ khía cạnh quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp này được lựa chọn nhằm bổ sung góc nhìn ESG trong lĩnh vực xây dựng, góp phần hoàn thiện tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

3.1.3. Cơ sở lựa chọn mẫu nghiên cứu định tính

Các doanh nghiệp này được nhóm tác giả chọn lựa dựa trên 06 căn cứ chiến lược sau đây nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu có tính đại diện và giá trị thực chứng cao

Tính đa dạng và đối chiếu về cấu trúc sở hữu: Mẫu nghiên cứu bao hàm cả doanh nghiệp có vốn Nhà nước chi phối (như Công ty Ngân Sơn - NST) và doanh nghiệp tư nhân hoàn toàn (như Hanel Xốp Nhựa - HNP). Sự khác biệt này cho phép nghiên cứu quan sát sự tác động của chính sách thuế và quản trị ESG dưới hai lăng kính khác nhau: một bên là sự tuân thủ nghiêm ngặt theo quy trình Nhà nước và một bên là sự linh hoạt, chủ động thích ứng theo tiêu chuẩn quốc tế của khối tư nhân.

Sự bao phủ các ngành công nghiệp phụ trợ trọng điểm của Hà Nội: 06 doanh nghiệp đại diện cho các lĩnh vực sản xuất có tác động môi trường và xã hội khác nhau, từ ngành hàng tiêu dùng có tính nhạy cảm cao (Thuốc lá), công nghiệp nhựa kỹ thuật, đến các ngành cơ khí chế tạo và dịch vụ thiết kế. Việc đa dạng hóa ngành nghề giúp kiểm chứng tính khả thi của bộ tiêu chí 09 chỉ số ESG trong các bối cảnh vận hành đặc thù, từ thâm dụng tài nguyên đến thâm dụng lao động.

Tính minh bạch và độ tin cậy của dữ liệu thứ cấp: Tất cả doanh nghiệp được chọn đều là các công ty cổ phần đã niêm yết hoặc công ty đại chúng quy mô lớn. Đặc điểm này đảm bảo rằng các bằng chứng định tính được trích xuất từ hệ thống báo cáo chính thống đã qua kiểm toán (Báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên, Báo cáo quản trị). Đây là điều kiện tiên quyết để định lượng hóa các tiêu chí như tiền phạt vi phạm hành chính, chi phí năng lượng hay các khoản điều chỉnh hồi tố thuế một cách chính xác.

Vị thế chiến lược trong chuỗi cung ứng toàn cầu: Nhóm doanh nghiệp mẫu (điển hình như HNP) đóng vai trò là nhà cung cấp cấp 1, cấp 2 cho các tập đoàn đa quốc gia (Toyota, Samsung, Honda). Những doanh nghiệp này đang chịu áp lực 'kép' từ cả chính sách thuế nội địa và các hàng rào kỹ thuật về phát triển bền vững từ đối tác quốc tế. Phân tích nhóm đối tượng này giúp nghiên cứu làm rõ động lực thực sự thúc đẩy DNNVV thực hiện ESG tại Hà Nội.

Tính đồng nhất về môi trường chính sách địa phương: Bằng việc giới hạn mẫu tại các doanh nghiệp có trụ sở và nhà máy chính trên địa bàn Hà Nội, nghiên cứu đã loại bỏ được các biến số nhiễu liên quan đến sự khác biệt về cơ chế quản lý địa phương. Các doanh nghiệp trong mẫu cùng chịu sự điều chỉnh của một khung chính sách thuế và các quy định về môi trường, an sinh xã hội tại Thủ đô, giúp việc so sánh điểm số ESG giữa các đơn vị trở nên công bằng và khách quan hơn.

Sự hiện diện của các kịch bản tuân thủ thuế đa dạng: Nghiên cứu chủ đích lựa chọn các doanh nghiệp có lịch sử tuân thủ khác nhau từ những đơn vị có hồ sơ 'sạch' đến những đơn vị từng phát sinh sai sót thuế dẫn đến điều chỉnh hồi tố hoặc bị xử phạt hành chính (như NST).

3.2. Kết quả nghiên cứu định tính

Phân tích biến động của điểm số ESG theo ngành, lĩnh vực dựa trên 6 doanh nghiệp nhóm tác giả đã chọn

So sánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn và Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Dựa trên bảng điểm đánh giá ESG, Công ty Cổ phần Ngân Sơn và Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội đều đạt tổng điểm cao nhất là 15.75 điểm. Mặc dù hoạt động trong hai lĩnh vực hoàn toàn khác biệt (Sơ chế nguyên liệu thuốc lá và Sản xuất linh kiện nhựa), sự cân bằng về điểm số này đến từ việc hai doanh nghiệp có những thế mạnh bù trừ cho nhau: Ngân Sơn nhỉnh hơn ở các tiêu chí Xã hội (S), trong khi Nhựa Hà Nội thể hiện sự vượt trội ở khía cạnh Quản trị (G), và cả hai có điểm Môi trường (E) hoàn toàn tương đồng. Sự bù trừ này phản ánh cách mỗi doanh nghiệp thích ứng với đặc thù ngành, các chính sách thuế và tận dụng ưu đãi từ bên ngoài.

Về khía cạnh Môi trường (E) và Thuế Bảo vệ môi trường (BVMT), cả hai doanh nghiệp đều đạt điểm số giống hệt nhau (E1: 1.5, E2: 1.75, E3: 1.75). Đối với Nhựa Hà Nội, ngành sản xuất nhựa luôn chịu sự giám sát khắt khe về rác thải công nghiệp và phải đóng thuế BVMT đối với một số loại bao bì, vật tư nhất định. Tuy nhiên, nhờ việc tối ưu hóa quy trình sản xuất linh kiện (chủ yếu là nhựa kỹ thuật cho ô tô, xe máy, điện tử) thay vì nhựa dùng một lần, họ kiểm soát rất tốt chi phí thuế BVMT. Tương tự, Ngân Sơn hoạt động trong mảng sơ chế thuốc lá, đòi hỏi phải xử lý tốt bụi, mùi và chất thải nông nghiệp. Cả hai đều cho thấy năng lực tuân thủ các quy định môi trường rất tốt để tránh các khoản phạt và thuế phí phát sinh, giữ vững điểm số môi trường ở mức cao.

Sự khác biệt bắt đầu xuất hiện ở nhóm tiêu chí Quản trị (G) gắn liền với Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Thuế Giá trị gia tăng (GTGT), nơi Nhựa Hà Nội chiếm ưu thế (G1: 1.75, G2: 2.0 so với Ngân Sơn là 1.5 và 1.75). Nhựa Hà Nội là doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành "công nghiệp hỗ trợ", cung cấp linh kiện cho các tập đoàn đa quốc gia như Honda, Toyota, Samsung. Nhờ vị thế này, họ được hưởng các chính sách ưu đãi cực kỳ mạnh mẽ về thuế TNDN (như miễn, giảm thuế có thời hạn đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển). Bên cạnh đó, việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu hoặc xuất khẩu trực tiếp/gián tiếp giúp họ hưởng lợi từ thuế suất GTGT 0% và được hoàn thuế nhanh chóng. Để làm được việc này với các đối tác lớn, hệ thống minh bạch thông tin, đạo đức kinh doanh và tuân thủ thuế của Nhựa Hà Nội phải đạt chuẩn mực quốc tế, giải thích cho điểm G rất cao.

Ngược lại, Ngân Sơn lại bù đắp điểm số thông qua nhóm tiêu chí Xã hội (S) và các yếu tố hỗ trợ từ bên ngoài (S1: 2.0, S3: 2.0 so với Nhựa Hà Nội là 1.75 và 1.75). Ngân Sơn là đơn vị phụ thuộc chặt chẽ vào vùng trồng nguyên liệu. Hoạt động của họ gắn liền với sinh kế của hàng ngàn hộ nông dân tại các tỉnh miền núi. Mặc dù họ đóng thuế TNDN và GTGT theo mức phổ thông của ngành chế biến nông sản, nhưng họ lại có ưu đãi từ bên ngoài thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Việc Ngân Sơn đầu tư vốn, kỹ thuật cho nông dân, bao tiêu sản phẩm tạo ra những tác động tích cực không lồ đến cộng đồng địa phương. Điểm "Phát triển cộng đồng" (S3) và "Chế độ lao động" (S1) đạt mức tối đa 2.0 chính là minh chứng cho việc họ thực hiện cực tốt trách nhiệm xã hội, bù đắp lại điểm quản trị có phần thấp hơn Nhựa Hà Nội.

Như vậy, tổng điểm 15.75 ngang bằng nhau là kết quả của hai mô hình phát triển bền vững khác biệt. Nhựa Hà Nội tối ưu hóa điểm số thông qua năng lực quản trị xuất sắc để tận dụng các ưu đãi thuế TNDN/GTGT của ngành công nghiệp hỗ trợ. Trong khi đó, Ngân Sơn duy trì vị thế của mình bằng những đóng góp sâu rộng cho cộng đồng nông nghiệp và xã hội.

So sánh Công ty Cổ phần MHC và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Dựa trên bảng điểm đánh giá ESG, Công ty Cổ phần MHC đạt 13.25 điểm, tạo ra một khoảng cách rõ rệt so với mức 10.25 điểm của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Vietracht). Sự chênh lệch 3 điểm này không phân bổ đều mà tập trung chủ yếu vào năng lực quản lý tài nguyên, an toàn sức khỏe

làm việc và phát triển cộng đồng. Dù cả hai doanh nghiệp đều gắn liền với lĩnh vực vận tải, nhưng sự khác biệt trong mô hình kinh doanh và cách thức ứng phó với các chính sách thuế đã định hình lại hiệu quả quản trị ESG, tạo ra lợi thế cạnh tranh khác nhau cho từng bên.

Về mặt quản trị tài chính, hai doanh nghiệp chịu những tác động rất khác nhau từ chính sách thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế Giá trị gia tăng (GTGT). Ở khía cạnh thuế GTGT, cả hai đều có lợi thế chung là được hưởng mức thuế suất 0% áp dụng cho dịch vụ vận tải quốc tế, qua đó được hoàn thuế đầu vào để cải thiện dòng tiền. Tuy nhiên, điểm khác biệt cốt lõi nằm ở định hướng kinh doanh gắn với thuế TNDN. MHC hoạt động theo mô hình công ty đầu tư tài chính và logistics đa phương thức. Cấu trúc này cho phép họ linh hoạt phân bổ nguồn vốn vào các dự án hoặc địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư, từ đó có cơ hội tối ưu hóa nghĩa vụ thuế TNDN. Ngược lại, Vietracht là doanh nghiệp thuần vận tải biển, chịu nhiều áp lực trực tiếp từ chi phí vận hành và ít có cơ hội tiếp cận các gói ưu đãi thuế nếu không có các dự án đầu tư mở rộng hạ tầng mới.

Yếu tố tạo ra sự phân hóa sâu sắc nhất giữa hai công ty chính là tác động của thuế Bảo vệ môi trường (BVMT), điều này phản ánh trực tiếp qua điểm số quản lý tài nguyên (E2) và quản lý phát thải (E3). Hoạt động của Vietracht đặc trưng bởi việc vận hành các đội tàu tiêu thụ lượng nhiên liệu hóa thạch khổng lồ, khiến sắc thuế BVMT trở thành một gánh nặng chi phí nặng nề. Việc Vietracht chỉ đạt 0.25 điểm ở tiêu chí E3 cho thấy họ đang gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi xanh để đáp ứng các tiêu chuẩn hàng hải quốc tế khắt khe. Trong khi đó, với đặc thù cung cấp dịch vụ logistics tổng hợp, MHC có không gian để tối ưu hóa lộ trình, kết hợp nhiều phương thức vận tải nhằm giảm lãng phí năng lượng. Khả năng linh hoạt này giúp MHC giảm thiểu sự tác động tiêu cực của thuế BVMT lên biên lợi nhuận, đồng thời duy trì điểm số Môi trường ở mức khá.

Bên cạnh khả năng tối ưu chi phí thuế, ưu thế của MHC còn được củng cố bởi các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài và chiến lược đầu tư nội bộ. Với nền tảng tài chính của một công ty mô hình holdings, MHC có đủ dư địa để đầu tư mạnh mẽ vào môi trường làm việc, minh chứng qua việc đạt điểm tối đa ở tiêu chí An toàn sức khỏe nghề nghiệp (S2). Đây lại là một bài toán khó với Vietracht do tính chất công việc viễn dương trên tàu biển vốn dĩ đã khắc nghiệt và đòi hỏi chi phí bảo hộ, an toàn rất cao. Tóm lại, MHC đạt tổng điểm cao hơn không đơn thuần vì họ đóng thuế ít hơn, mà là kết quả của một bộ máy tổ chức linh hoạt, khả năng quản trị rủi ro năng lượng tốt hơn và chiến lược thích ứng hiệu quả với các yêu cầu phát triển bền vững.

So sánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 và Công ty Cổ phần HACISCO

Dựa trên bảng dữ liệu so sánh chi tiết các chỉ tiêu ESG, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) đạt tổng điểm 13.5, cao hơn 0.5 điểm so với Công ty Cổ phần HACISCO (đạt tổng điểm 13.0). Dù cả hai doanh nghiệp đều hoạt động trong ngành xây dựng và có sự tương đồng ở nhiều chỉ tiêu như an toàn lao động (S2) hay cơ cấu điều hành (G3), sự chênh lệch điểm số này chủ yếu xuất phát từ cách tiếp cận khác nhau trong trách nhiệm cộng đồng và mức độ minh bạch trong quản trị thông tin. Điểm mấu chốt tạo nên ưu thế của Licogi 18 nằm ở chỉ tiêu Phát triển cộng đồng (S3). Trong khi HACISCO chỉ đạt mức trung bình 1.0 điểm, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã ghi nhận điểm số tuyệt đối 2.0. Trong ngành xây dựng, chỉ tiêu này đánh giá mức độ doanh nghiệp đóng góp trực tiếp cho địa phương nơi triển khai dự án thông qua việc xây dựng hạ tầng phúc lợi hoặc các hoạt động thiện nguyện. Việc đạt điểm tối đa cho thấy Licogi 18 có chiến lược trách nhiệm xã hội bên ngoài doanh nghiệp rất mạnh mẽ, giúp nâng cao uy tín thương hiệu và tạo ra giá trị thặng dư lớn cho cộng đồng hơn hẳn so với đối thủ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 cũng chiếm ưu thế nhẹ ở chỉ tiêu Minh bạch thông tin và thuế (G1) với 1.5 điểm, so với mức 1.25 điểm của HACISCO. Mặc dù cả hai công ty đều có mức điểm không quá cao ở mảng này, nhưng khoảng cách 0.25 điểm cho thấy hệ thống công bố thông tin và thực hiện nghĩa vụ thuế của Licogi 18 được đánh giá là chính xác và kịp thời hơn. Những sai sót nghiệp vụ dẫn đến việc bị truy thu thuế của HACISCO trong quá khứ dường như vẫn là nhân tố kìm hãm điểm số minh bạch của họ, khiến họ bị đánh giá thấp hơn về tính liêm chính trong quản trị tài chính. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng HACISCO vẫn thể hiện những điểm sáng nhất định khi dẫn trước Licogi 18 ở chỉ tiêu Quản lý tài nguyên, năng lượng (E2) và Chế độ lao động (S1). Việc HACISCO đạt điểm tối đa 2.0 ở các mục này chứng tỏ họ có quy trình vận hành nội bộ hiệu quả, tiết kiệm nguyên vật liệu trong thi công và thực hiện các cam kết về thuế thu nhập cá nhân cũng như phúc lợi cho nhân viên rất bài bản. Ngược lại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 có phần yếu hơn ở khâu quản lý tài nguyên (chỉ đạt 1.5 điểm), cho thấy dư địa để cải thiện hiệu quả sử dụng điện, nước và vật liệu trong các công trình vẫn còn khá lớn.

3.2. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

Từ kết quả nghiên cứu tổng hợp, có thể thấy rằng việc áp dụng bộ tiêu chí ESG giúp phản ánh tương đối toàn diện mức độ thực hành phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp và ngành nghề trong từng trụ cột Môi trường (E), Xã hội (S) và Quản trị (G). Đặc biệt, các phân tích so sánh đã chỉ ra rằng các yếu tố liên quan đến chính sách thuế, như thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng, có mối liên hệ nhất định với khả năng tuân thủ, mức độ minh bạch và hiệu quả quản trị của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các kết quả từ nghiên cứu định tính chủ yếu mang tính mô tả và khám phá, chưa cho phép lượng hóa mức độ tác động cũng như kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố thuế và chỉ số ESG một cách chặt chẽ. Do đó, để củng cố cơ sở khoa học và nâng cao độ tin cậy của kết luận nghiên cứu, việc tiếp tục triển khai phương pháp nghiên cứu định lượng là cần thiết.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu chuyển sang giai đoạn phân tích định lượng nhằm kiểm định tác động của các yếu tố thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng, đến chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua mô hình hồi quy đa biến. Cách tiếp cận này không chỉ giúp lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố mà còn cho phép kiểm soát các biến liên quan khác, từ đó đưa ra những kết luận có tính khái quát và giá trị thực tiễn cao hơn.

3.2.1. Phương pháp hồi quy đa biến

3.2.1.1. Mô hình nghiên cứu

Trong bối cảnh hiện nay, phát triển bền vững đã trở thành một trong những mục tiêu quan trọng đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory), doanh nghiệp không chỉ theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận mà còn phải đáp ứng lợi ích của nhiều nhóm bên liên quan như Nhà nước, người lao động, khách hàng và cộng đồng xã hội. Trong đó, Nhà nước đóng vai trò quan trọng thông qua việc ban hành các chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách thuế nhằm điều tiết hoạt động của doanh nghiệp và định hướng phát triển theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, lý thuyết thể chế (Institutional Theory) cho rằng môi trường thể chế, bao gồm các quy định pháp luật và chính sách của Nhà nước, có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi và chiến lược hoạt động của doanh nghiệp. Các chính sách thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng có thể tác động đến chi phí, lợi nhuận cũng như quyết định đầu tư của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các hoạt động hướng tới phát triển bền vững. Ngoài

ra, theo lý thuyết khuyến khích kinh tế (Economic Incentive Theory), thuế được xem là một công cụ tài chính quan trọng giúp Chính phủ tạo ra động lực hoặc điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp thông qua các cơ chế ưu đãi hoặc nghĩa vụ tài chính. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa hiệu quả tài chính và ESG hoặc tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp, trong khi tác động trực tiếp của chính sách thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng, đến phát triển bền vững của doanh nghiệp vẫn chưa được xem xét đầy đủ trong bối cảnh các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Trong quá trình rà soát các thông tin liên quan đến PTBVDNNVV tại các BCTN, BCTC, BCPTBV của các DNNVV, nhóm tác giả thấy rằng thông tin dữ liệu về thuế trong báo cáo còn rất ít và chưa thực sự rõ ràng. Thông tin về việc nộp các khoản thuế TNDN, thuế GTGT tương đối hoàn chỉnh, thể hiện sự minh bạch trong vấn đề tuân thủ các loại thuế này từ phía DNNVV. Tuy nhiên đối với các khoản thuế khác (thuế BVMT, thuế tài nguyên, thuế SDĐPNN, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...) có những năm các DNNVV có báo cáo thông tin rất rõ ràng nhưng có những năm hoàn toàn không có thông tin. Điều này dẫn đến việc khai thác thông tin dữ liệu về tất cả các loại thuế theo chuỗi thời gian khá khập khiễng, không liền mạch. Vì vậy, nhóm tác giả lựa chọn khai thác chủ yếu thông tin về thuế TNDN và thuế GTGT vì 2 loại thuế này được doanh nghiệp kê khai thông tin đầy đủ và liền mạch nhất. Bên cạnh đó, khi thực hiện tính toán dữ liệu về chi phí thuế mà DNNVV phải nộp, nhóm tác giả thấy tỷ trọng nộp thuế GTGT và thuế TNDN cao nhất trong các loại thuế (tương đương trung bình khoảng 21,3% và 42% trong những năm gần đây). Đây cũng là một trong những nguyên nhân vì sao mà nghiên cứu tác giả tập trung xem xét ảnh hưởng của một số loại thuế điển hình (thuế TNDN và thuế GTGT) đến chỉ số ESG của DNNVV. Để đạt được mục tiêu đánh giá ảnh hưởng của một số loại thuế điển hình mà các DNNVV phải nộp cho Nhà nước cũng như ảnh hưởng của một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp đến chỉ số ESG, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến trong phân tích dữ liệu để ước lượng ảnh hưởng của biến chính độc lập (thuế GTGT, thuế TNDN) đến biến phụ thuộc (chỉ số ESG). Biến kiểm soát bao gồm lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm, chi phí năng lượng trên doanh thu, chi phí nguyên vật liệu trên doanh thu, tổng nợ chia tổng tài sản của doanh nghiệp, số lượng người lao động.

3.2.1.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình

1) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những công cụ quan trọng của chính sách tài khóa nhằm điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh và định hướng hành vi của doanh nghiệp. Thông qua việc điều chỉnh mức thuế suất, các ưu đãi thuế hoặc các chính sách khuyến khích đầu tư, chính phủ có thể tác động đến quyết định đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Trong bối cảnh phát triển bền vững, chính sách thuế có thể tạo động lực để doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào công nghệ xanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và cải thiện trách nhiệm xã hội. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối liên hệ giữa chính sách thuế và các hoạt động phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nghiên cứu của **Zotzaj và Aliu (2024) cho thấy các công cụ thuế có thể đóng vai trò như một cơ chế điều tiết nhằm thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Tương tự, nghiên cứu của **Duan và Rahbarimanesh (2024) chỉ ra rằng thuế môi trường và các chính sách ưu đãi thuế có thể khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các công nghệ thân thiện với môi trường, từ đó cải thiện hiệu quả môi trường của doanh nghiệp.

Ngoài ra, nghiên cứu của Anim và cộng sự (2020) cho thấy các ưu đãi thuế như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng cách tăng khả năng tích lũy vốn và thúc đẩy hoạt động đổi mới. Khi doanh nghiệp có nhiều nguồn lực tài chính hơn,

họ có thể đầu tư vào các hoạt động liên quan đến phát triển bền vững như cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trách nhiệm xã hội và tăng cường minh bạch trong quản trị doanh nghiệp. Từ các nghiên cứu trên có thể thấy rằng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện các tiêu chí ESG của doanh nghiệp. Khi mức thuế hợp lý hoặc có các chính sách ưu đãi thuế phù hợp, doanh nghiệp có thể có thêm nguồn lực để đầu tư vào các hoạt động phát triển bền vững.

Giả thuyết H1: Thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động tích cực (+) đến chỉ số ESG tổng thể của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội.

2) Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu được áp dụng phổ biến trong hệ thống thuế của nhiều quốc gia. Thuế GTGT được đánh trên phần giá trị gia tăng của hàng hóa và dịch vụ trong quá trình sản xuất và lưu thông. Việc thực hiện và quản lý thuế GTGT có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, dòng tiền và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Một số nghiên cứu trước đây cho thấy chính sách thuế có thể tác động đến chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh chi phí và định hướng hành vi sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu của Olayeye (2025) chỉ ra rằng các chính sách thuế và công cụ điều tiết của chính phủ có thể ảnh hưởng đến định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp thông qua việc thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, việc thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT cũng góp phần nâng cao tính minh bạch tài chính và cải thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp tuân thủ tốt các quy định về thuế và quản lý hiệu quả dòng tiền liên quan đến thuế GTGT, doanh nghiệp có thể nâng cao năng lực quản trị và cải thiện các tiêu chí quản trị trong ESG.

Giả thuyết H2: Thuế giá trị gia tăng có tác động tích cực (+) đến chỉ số ESG tổng thể của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội.

3) Chi phí năng lượng

Chi phí năng lượng là một trong những yếu tố quan trọng trong cơ cấu chi phí hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp sản xuất. Khi chi phí năng lượng tăng cao, doanh nghiệp có thể phải đối mặt với áp lực chi phí lớn hơn, từ đó làm giảm nguồn lực tài chính dành cho các hoạt động phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chi phí năng lượng cao cũng có thể thúc đẩy doanh nghiệp tìm kiếm các giải pháp tiết kiệm năng lượng hoặc áp dụng công nghệ sản xuất hiệu quả hơn. Tuy vậy, đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa – vốn có nguồn lực tài chính hạn chế – chi phí năng lượng cao thường làm giảm khả năng đầu tư vào các hoạt động dài hạn như đổi mới công nghệ hoặc cải thiện các tiêu chí ESG.

Giả thuyết H3: Chi phí năng lượng có tác động tiêu cực (-) đến chỉ số ESG của doanh nghiệp.

4) Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu là một trong những thành phần chi phí lớn trong nhiều ngành sản xuất. Khi chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí, doanh nghiệp có thể phải tập trung nguồn lực để duy trì hoạt động sản xuất và giảm bớt các khoản đầu tư cho các hoạt động dài hạn. Theo nghiên cứu của Runutkv và cộng sự (2023), năng lực quản trị và khả năng phân bổ nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp. Khi chi phí đầu vào tăng cao, doanh nghiệp có thể phải điều chỉnh chiến lược phân bổ nguồn lực, điều này có thể làm giảm khả năng đầu tư vào các hoạt động ESG.

Giả thuyết H4: Chi phí nguyên vật liệu có tác động tiêu cực (-) đến chỉ số ESG của doanh nghiệp.

5) Cơ cấu tài chính của doanh nghiệp

Tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản phản ánh mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tỷ lệ nợ cao thường phải đối mặt với áp lực trả nợ và chi phí tài chính lớn hơn, điều này có thể hạn chế khả năng đầu tư vào các hoạt động dài hạn như phát triển bền vững. Nghiên cứu của Uthayakumar (2021) cho thấy đặc điểm tài chính của doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược phát triển bền vững. Khi doanh nghiệp có mức nợ cao, doanh nghiệp thường ưu tiên các mục tiêu tài chính ngắn hạn hơn là các khoản đầu tư dài hạn như phát triển bền vững. Do đó, tỷ lệ nợ cao được kỳ vọng có tác động tiêu cực đến việc thực hiện các tiêu chí ESG của doanh nghiệp.

Giả thuyết H5: Tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản có tác động tiêu cực (-) đến chỉ số ESG của doanh nghiệp.

Quy mô lao động

Quy mô lao động phản ánh quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường phải chú trọng hơn đến các vấn đề liên quan đến phúc lợi người lao động, điều kiện làm việc và trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu của Pillay và cộng sự (2022) cho thấy năng lực lãnh đạo và định hướng kinh doanh có thể thúc đẩy các chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp, đặc biệt trong các doanh nghiệp có quy mô lớn. Ngoài ra, các doanh nghiệp có quy mô lớn thường chịu nhiều áp lực hơn từ các bên liên quan về minh bạch thông tin và quản trị doanh nghiệp.

Giả thuyết H6: Số lượng lao động có tác động tích cực (+) đến chỉ số ESG của doanh nghiệp.

6) Khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Khả năng sinh lời phản ánh hiệu quả hoạt động và năng lực tài chính của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt thường có nhiều nguồn lực hơn để đầu tư vào các hoạt động dài hạn như đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường làm việc và thực hiện trách nhiệm xã hội. Các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả tài chính và phát triển bền vững. Nghiên cứu của Zhang và Lucy (2021) cho thấy các doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt thường có khả năng đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động phát triển bền vững. Điều này cho thấy khả năng sinh lời có thể giúp doanh nghiệp nâng cao việc thực hiện các tiêu chí ESG.

Giả thuyết H7: Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu có tác động tích cực (+) đến chỉ số ESG của doanh nghiệp.

Bảng 3. Thang đo sơ bộ của các biến trong mô hình

Thang đo	Mã hóa	Biến quan sát
Thuế thu nhập doanh nghiệp	TNDN1	Ưu đãi thuế TNDN giúp tăng vốn đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường.
	TNDN2	Khấu trừ chi phí xã hội khi tính thuế thúc đẩy trách nhiệm cộng đồng.
	TNDN3	Chính sách thuế khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ xanh.

	TNDN4	Tuân thủ thuế TNDN giúp minh bạch hóa và nâng cao chất lượng quản trị.
	TNDN5	Ưu đãi thuế rõ ràng tạo động lực phát triển bền vững thay vì lợi nhuận ngắn hạn.
Thuế giá trị gia tăng	GTGT1	Quản lý thuế GTGT chặt chẽ giúp minh bạch hóa dữ liệu nội bộ.
	GTGT2	Tuân thủ thuế GTGT thúc đẩy lựa chọn chuỗi cung ứng bền vững.
	GTGT3	Minh bạch thuế GTGT nâng cao uy tín và trách nhiệm giải trình.
Chi phí năng lượng	CPNL1	Giá năng lượng tăng khiến doanh nghiệp cắt giảm ngân sách cho các hoạt động cộng đồng.
	CPNL2	Áp lực chi phí điện/xăng dầu buộc doanh nghiệp ưu tiên sản xuất ngắn hạn hơn ESG
	CPNL3	Gánh nặng chi phí làm giảm khả năng duy trì môi trường làm việc và an toàn lao động
Chi phí nguyên vật liệu	CPNVL1	Giá nguyên liệu tăng khiến doanh nghiệp ưu tiên lợi nhuận hơn tiêu chuẩn môi trường.
	CPNVL2	Khó duy trì chứng chỉ bền vững khi chi phí đầu vào tăng mà không thể tăng giá bán.
	CPNVL3	Ngân sách hạn hẹp khiến việc dùng nguyên liệu thân thiện môi trường trở nên xa xỉ.
	CPNVL4	Áp lực chi phí dẫn đến việc chọn nhà cung cấp giá rẻ, thiếu tiêu chuẩn đạo đức/môi trường.
Tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản	DA1	Áp lực trả lãi vay khiến doanh nghiệp thiếu nguồn lực tài chính dư thừa cho ESG.
	DA2	Nợ cao làm tăng rủi ro dòng tiền khi đầu tư công nghệ xanh hoặc hệ thống quản trị.
	DA3	Các chủ nợ thường ưu tiên thanh khoản ngắn hạn hơn báo cáo bền vững.
	DA4	Tỷ lệ nợ cao làm giảm khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng xanh ưu đãi.
Số lượng lao động	LD1	Quy mô nhân sự lớn buộc doanh nghiệp phải chuẩn hóa quy trình quản trị ESG.

	LD2	Đông lao động thúc đẩy doanh nghiệp chú trọng hơn an toàn và phúc lợi để tránh rủi ro.
	LD3	Sức trẻ của nhân viên tạo động lực để SME thực hiện các hoạt động xã hội tích cực.
	LD4	Nhiều lao động giúp doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ chính quyền về tuân thủ xã hội.
Tỷ suất sinh lời của doanh thu	ROS1	Lợi nhuận ổn định giúp doanh nghiệp đầu tư xử lý chất thải, nước thải.
	ROS2	Sinh lời tốt giúp nâng cao phúc lợi và an toàn lao động vượt mức quy định.
	ROS3	Lợi nhuận cao tạo nguồn lực đạt các chứng chỉ và tiêu chuẩn xanh.
Chỉ số ESG	ESG1	Doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường một cách hiệu quả.
	ESG2	Doanh nghiệp đảm bảo tốt các trách nhiệm xã hội đối với người lao động và cộng đồng.
	ESG3	Doanh nghiệp tích hợp các yếu tố ESG vào chiến lược phát triển dài hạn

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

3.2.1.3. Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là các DNNVV đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội, thuộc nhiều ngành nghề khác nhau như thương mại, dịch vụ, sản xuất và xây dựng. Đây là nhóm doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế địa phương, đồng thời chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các chính sách thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các sắc thuế liên quan đến môi trường. Nghiên cứu tập trung thu thập dữ liệu từ đại diện doanh nghiệp (như chủ doanh nghiệp, nhà quản lý hoặc cán bộ phụ trách tài chính – kế toán) nhằm đánh giá mức độ tác động của chính sách thuế đến các khía cạnh phát triển bền vững, được đo lường thông qua chỉ số ESG tổng thể và các thành phần môi trường, xã hội và quản trị. Việc lựa chọn DNNVV tại Hà Nội làm đối tượng khảo sát không chỉ đảm bảo tính đại diện cho khu vực doanh nghiệp năng động, mà còn phù hợp với mục tiêu nghiên cứu trong bối cảnh đô thị có mức độ cạnh tranh cao và chịu nhiều áp lực từ chính sách kinh tế – tài chính.

Trong nghiên cứu này cơ mẫu được lựa chọn tùy thuộc vào các yếu tố như phương pháp phân tích (phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA, hồi quy tuyến tính...). Kích thước mẫu càng lớn thì độ tin cậy càng cao tuy nhiên sẽ tốn kém về chi phí và thời gian. Đa số các nhà nghiên cứu thường dựa theo kinh nghiệm cho từng phương pháp phân tích. Theo Hair và cộng sự (2006), để phân tích nhân tố khám phá EFA, kích thước mẫu được tính theo công thức $n=5 \cdot i$ (i là số biến quan sát trong mô hình). Theo Bollen (1989), khi phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính, kích thước mẫu được tính theo công thức $n=5 \cdot 2i$ (i là số biến quan sát trong mô hình). Theo Tabachnick và Fidell (2007)

kích thước mẫu trong phân tích hồi quy tuyến tính bội (MLR) được tính theo công thức $n=50+8q$ (q là số biến độc lập trong mô hình). Nhằm mục đích đánh giá sơ bộ độ tin cậy của thang đo, theo kinh nghiệm, cỡ mẫu tối thiểu thường là 30 quan sát. Tuy nhiên, để đảm bảo kết quả đánh giá ban đầu tốt hơn và chuẩn bị cho EFA, nghiên cứu dự kiến lựa chọn kích thước mẫu cho giai đoạn này là $n=120$ quan sát. Trong nghiên cứu này có 7 biến độc lập và 2 biến phụ thuộc với tổng cộng 35 biến quan sát, vì vậy cỡ mẫu tối thiểu để phân tích nhân tố khám phá EFA được tính theo công thức của Hair và cộng sự là $5*35=175$ quan sát, đồng thời theo Tabachnick và Fidell (2007) cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được để phân tích hồi quy là $50+8*7=106$ quan sát. Như vậy, để thỏa mãn hai yêu cầu trên, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt là 175 quan sát. Tuy nhiên theo kinh nghiệm của những nhà nghiên cứu về thuế, kích thước mẫu với $n=350$ quan sát sẽ đảm bảo tính đại diện cho tổng thể, phạm vi nghiên cứu này nhóm tác giả dự kiến lựa chọn kích thước mẫu là $n=600$ quan sát.

3.2.1.4. Thiết kế câu hỏi

Nội dung bảng hỏi được thiết kế trên cơ sở bảng nghiên cứu tổng hợp.

Kết cấu bảng hỏi gồm các nội dung chính như sau:

- Thực trạng mức độ phát triển bền vững (ESG) của DNNVV tại Hà Nội
- Mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội dưới ảnh hưởng của chính sách thuế
- Mức độ sẵn sàng định hướng phát triển ESG của DNNVV dưới ảnh hưởng của chính sách thuế
- Thông tin doanh nghiệp
- Bảng hỏi được xây dựng dựa trên thang đo Likert với 5 mức, mức 1- Rất không đồng ý; mức 2- Không đồng ý; mức 3- Bình thường; mức 4- Đồng ý; mức 5- Rất đồng ý.

3.2.1.5. Phương pháp thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả sử dụng hai phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp đó là thu thập trực tiếp thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi, thu thập gián tiếp qua internet. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp có ưu điểm là tỷ lệ trả lời cao hơn, có thể giải thích trực tiếp các câu hỏi nếu người trả lời thắc mắc, kiểm soát được đối tượng khảo sát tốt hơn đối tượng khảo sát tuy nhiên chi phí khá tốn kém và mất nhiều thời gian vì thế nhóm tác giả nghiên cứu thực hiện thêm cách thu thập gián tiếp qua internet. Ưu điểm của việc thu thập gián tiếp qua internet là chi phí thấp và tiếp cận được nhiều doanh nghiệp tuy nhiên hạn chế của nó là tỷ lệ phản hồi thường thấp, có thể sai lệch.

Phương pháp thu thập trực tiếp: nhóm nghiên cứu tập huấn 1 nhóm phỏng vấn viên gồm 3 người về các tiêu chí lựa chọn đối tượng phỏng vấn và phương pháp lựa chọn đối tượng cũng như các nội dung trong bảng hỏi. Khi tiến hành phát bảng hỏi, mỗi một phỏng vấn viên có nhiệm vụ kèm một đối tượng được phỏng vấn nhằm hướng dẫn và giải thích cho đối tượng được phỏng vấn về mục tiêu cuộc phỏng vấn, nội dung và ý nghĩa các câu hỏi trong bảng hỏi.

Phương pháp thu thập gián tiếp qua internet: nhóm nghiên cứu và các phỏng vấn viên sẽ tiến hành gửi đường link bảng hỏi qua email và mạng xã hội tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội.

Mục đích: Thông qua nghiên cứu định lượng chính thức, nhóm nghiên cứu đã tiến hành kiểm định độ tin cậy và giá trị của các thang đo lường các khái niệm. Kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu; đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội.

3.2.1.6. Phân tích dữ liệu

- Thống kê mô tả:

Phương pháp thống kê được sử dụng nhằm khái quát đặc điểm cơ bản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong mẫu nghiên cứu tại Hà Nội, đồng thời phản ánh thực trạng thực hiện các tiêu chí phát triển bền vững. Các chỉ tiêu được mô tả bao gồm quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, hiệu quả kinh doanh (lợi nhuận), cơ cấu chi phí (năng lượng, nguyên vật liệu), mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính và quy mô lao động. Việc phân tích các đặc điểm này giúp làm rõ cấu trúc mẫu nghiên cứu, đồng thời cung cấp cái nhìn ban đầu về mức độ chịu tác động của chính sách thuế và khả năng thực hiện ESG của doanh nghiệp. Dữ liệu thống kê mô tả là cơ sở quan trọng để đối chiếu với kết quả phân tích định lượng, từ đó đưa ra các nhận định và hàm ý chính sách phù hợp.

Kiểm định chất lượng biến quan sát: Nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính hợp lệ của các biến sử dụng trong mô hình, nghiên cứu tiến hành đánh giá chất lượng các biến quan sát thông qua các tiêu chí kiểm định phù hợp trong phân tích định lượng. Mục tiêu của bước này là xác định mức độ phản ánh của các biến đối với các khái niệm nghiên cứu như tác động của chính sách thuế và mức độ phát triển bền vững (ESG). Theo (Hair và cộng sự, 2019), hệ số tải ngoài $\geq 0,7$ các nghiên cứu trước, các biến quan sát cần đạt ngưỡng tiêu chuẩn nhất định để đảm bảo giá trị hội tụ và khả năng giải thích tốt cho mô hình. Những biến không đạt yêu cầu sẽ được loại bỏ nhằm nâng cao độ tin cậy của thang đo và cải thiện chất lượng tổng thể của mô hình nghiên cứu.

Độ tin cậy của thang đo: kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hai chỉ số phổ biến là Cronbach's Alpha và Composite Reliability (CR). Theo tiêu chuẩn của Nunnally & Bernstein (1994), một thang đo đạt độ tin cậy tốt nếu Cronbach's Alpha $\geq 0,7$, và CR $\geq 0,7$ cho thấy các biến trong cùng một nhóm có tính nhất quán nội tại cao. Việc đảm bảo độ tin cậy là điều kiện bắt buộc để tiếp tục các bước kiểm định mô hình tiếp theo, đặc biệt khi phân tích hành vi có liên quan đến yếu tố nhận thức và thái độ cá nhân như trong lĩnh vực tài chính số.

- Phân tích giá trị hội tụ, phân biệt:

Kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt để đánh giá mức độ hợp lệ của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua chỉ số AVE (Average Variance Extracted), với ngưỡng chấp nhận là AVE $\geq 0,5$, cho thấy phần lớn phương sai của biến quan sát được giải thích bởi cấu trúc tiềm ẩn. Giá trị phân biệt được kiểm tra theo tiêu chí Fornell & Larcker (1981), trong đó căn bậc hai của AVE phải lớn hơn hệ số tương quan ới các khái niệm khác. Hai bước này nhằm đảm bảo rằng mỗi khái niệm trong mô hình đo lường là duy nhất, không bị trùng lặp và phản ánh đúng nội dung lý thuyết mà đề tài xây dựng.

- Phân tích mô hình cấu trúc

Phân tích mô hình cấu trúc được thực hiện nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết đã đề xuất về tác động của chính sách thuế đến phát triển bền vững của DNNVV tại Hà Nội. Phương pháp Partial Least Squares - Structural Equation Modeling (PLS-SEM) được lựa chọn do đặc tính phù hợp với mô hình phức tạp và dữ liệu không phân phối chuẩn. Thông qua thuật toán bootstrapping, các chỉ số như hệ số tác động chuẩn hóa (β), giá trị thống kê T và p-value được sử dụng để xác định ý nghĩa thống kê và chiều tác động giữa các biến. Mô hình tập trung kiểm định các mối quan hệ từ các nhân tố ảnh hưởng (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, chi phí năng lượng, chi phí nguyên vật liệu, tổng nợ trên tài sản, số lượng người lao động) đến phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội.

Bước phân tích này không chỉ kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình lý thuyết mà còn góp phần xác định ảnh hưởng của thuế đến phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thông qua các kiểm định thống kê như hệ số hồi quy (β), giá trị thống kê t và p -value, nghiên cứu xác định mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố thuế đến ESG của doanh nghiệp. Mô hình tập trung phân tích ảnh hưởng trực tiếp của chính sách thuế, đồng thời kiểm soát các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp như hiệu quả kinh doanh, chi phí năng lượng, chi phí nguyên vật liệu, đòn bẩy tài chính và quy mô lao động. Bước phân tích này không chỉ giúp kiểm định mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu mà còn làm rõ vai trò của từng yếu tố trong việc thúc đẩy hoặc cản trở phát triển bền vững của DNNVV.

Kết quả phân tích mô hình cho phép đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến và xác định giả thuyết nào được chấp nhận hoặc bác bỏ. Các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) được xem là có ảnh hưởng đáng kể đến chỉ số ESG. Đồng thời, các chỉ tiêu như hệ số xác định (R^2) được sử dụng để đánh giá khả năng giải thích của mô hình. Qua đó, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, làm cơ sở đề xuất các hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện hệ thống thuế theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững trong dài hạn.

3.2.2. Thống kê mẫu nghiên cứu

Cơ cấu mẫu nghiên cứu gồm 600 doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội, trong đó số công ty trách nhiệm hữu hạn đứng đầu với 277 doanh nghiệp chiếm 46,1%, tiếp đó là công ty cổ phần với 253 doanh nghiệp chiếm 42,1%, doanh nghiệp tư nhân với 69 doanh nghiệp chiếm 11,5% và loại hình khác chỉ chiếm 0,1%. Về phân bố theo năm thành lập các doanh nghiệp trải dài từ năm 1998 đến năm 2025, chiếm số nhiều là các doanh nghiệp thành lập năm 2020 và 2021 với tỷ lệ tương ứng là 16,8% và 16,6%. Từ đó cho thấy mẫu nghiên cứu có xu hướng nghiêng về công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, có thể phản ánh thuế ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3.2.2.1. Thực trạng mức độ phát triển bền vững (ESG) của DNNVV tại Hà Nội

Số lượng phiếu được phát là 600 phiếu, thu về hợp lệ 578 phiếu. Các phiếu thu về hợp lệ được mã hóa và nhập vào phần mềm SPSS và SmartPLS để thực hiện phân tích.

Bảng 4. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về mức độ phát triển bền vững ESG của DNNVV tại Hà Nội

Câu hỏi	Mức độ phát triển bền vững (%)				
	1	2	3	4	5
Doanh nghiệp tôi thường xuyên áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong hoạt động sản xuất – kinh doanh.	1,2	3,2	17,3	45,5	32,8
Doanh nghiệp có thực hiện các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (xử lý chất thải, giảm phát thải...).	2,2	4,0	16,8	44,3	32,7
Doanh nghiệp ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường hoặc có thể tái chế.	1,3	5,5	14,8	48,5	29,8

Doanh nghiệp đảm bảo môi trường làm việc an toàn và phúc lợi tốt cho người lao động.	1,3	3,0	17,8	46,5	31,2
Doanh nghiệp tích cực tham gia các hoạt động trách nhiệm xã hội (hỗ trợ cộng đồng, từ thiện...).	1,7	4,3	17,3	47,5	29,2
Doanh nghiệp chú trọng đến đào tạo và phát triển kỹ năng cho nhân viên.	1,3	3,2	16,7	51,0	27,7
Doanh nghiệp thực hiện minh bạch thông tin tài chính và hoạt động kinh doanh.	2,0	3,5	13,3	46,5	34,6
Doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức kinh doanh.	0,8	2,5	18,7	50,2	27,8

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu

Kết quả khảo sát trong Bảng cho thấy mức độ thực hiện các hoạt động ESG của doanh nghiệp có sự phân hóa tương đối rõ giữa các tiêu chí. Nhìn chung, phần lớn doanh nghiệp đánh giá mức độ thực hiện ở ngưỡng “trung bình” và “cao”, thể hiện qua tỷ lệ tập trung lớn ở các mức 3, 4 và 5. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đã có sự quan tâm nhất định đến việc triển khai các hoạt động phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh các yêu cầu về ESG ngày càng được chú trọng.

Trong đó, các hoạt động liên quan đến tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu tác động môi trường được doanh nghiệp thực hiện tương đối tốt, với tỷ lệ cao ở mức “cao” và “rất cao”. Điều này phản ánh xu hướng doanh nghiệp ngày càng chú trọng đến yếu tố môi trường, nhất là trong việc tối ưu hóa chi phí sản xuất và tuân thủ các quy định liên quan. Bên cạnh đó, việc sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường cũng được ghi nhận ở mức khá, cho thấy sự chuyển dịch dần sang mô hình sản xuất bền vững.

Đối với khía cạnh xã hội, các doanh nghiệp nhìn chung đã quan tâm đến đảm bảo môi trường làm việc và phúc lợi cho người lao động, với tỷ lệ đánh giá ở mức cao chiếm ưu thế. Ngoài ra, các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội như hỗ trợ cộng đồng, từ thiện cũng được thực hiện ở mức tương đối, tuy nhiên vẫn còn một bộ phận doanh nghiệp chưa thực sự chú trọng đến nội dung này. Điều này cho thấy các hoạt động xã hội tuy đã được triển khai nhưng chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp.

Ở khía cạnh quản trị, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp đánh giá khá cao việc minh bạch thông tin và tuân thủ quy định pháp luật, với phần lớn ý kiến tập trung ở mức “cao” và “rất cao”. Điều này phản ánh mức độ tuân thủ pháp lý tương đối tốt của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh môi trường kinh doanh ngày càng yêu cầu minh bạch và chuẩn mực cao hơn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp đánh giá ở mức thấp, cho thấy vẫn còn những hạn chế nhất định trong việc hoàn thiện hệ thống quản trị.

Ngược lại, một số hoạt động như đầu tư dài hạn cho ESG hoặc tích hợp ESG vào chiến lược phát triển chưa được thực hiện ở mức cao, khi tỷ lệ lựa chọn ở mức trung bình vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể. Điều này phản ánh thực tế rằng nhiều doanh nghiệp vẫn xem ESG là hoạt động bổ trợ thay vì là chiến lược cốt lõi trong phát triển dài hạn.

Từ kết quả khảo sát mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp, có thể rút ra một số nhận định chính như sau:

- Doanh nghiệp đã bước đầu triển khai các hoạt động ESG, đặc biệt ở khía cạnh môi trường và tuân thủ pháp luật.
- Các hoạt động xã hội và quản trị được thực hiện nhưng chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp.
- Mức độ tích hợp ESG vào chiến lược dài hạn còn hạn chế, cho thấy dư địa cải thiện còn lớn.
- Việc thực hiện ESG của doanh nghiệp vẫn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như chi phí, nhận thức và chính sách.

3.2.2.2. Mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội dưới ảnh hưởng của chính sách thuế

Kết quả khảo sát tại bảng cho thấy ảnh hưởng của thuế đến ESG của các DNNVV tại Hà Nội khá tích cực, với điểm trung bình dao động từ 3,932 đến 4,007 trên thang đo 5 điểm. Cụ thể, mức độ “Doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dưới tác động của các quy định và chính sách thuế môi trường” có điểm trung bình cao nhất (4,007) phản ánh xu hướng doanh nghiệp đã thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường như giảm phát thải, xử lý chất thải. Bên cạnh đó, các mức độ “Chính sách thuế (thuế BVMT, ưu đãi thuế...) thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thân thiện môi trường.” (3,935), “Chính sách thuế ảnh hưởng đến khả năng doanh nghiệp thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội.” (3,992), “Việc giảm/ưu đãi thuế giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực cho các hoạt động xã hội.” (4,00) và “Doanh nghiệp thực hiện minh bạch tài chính và tuân thủ quy định nhằm đáp ứng yêu cầu về thuế” (3,932) đều có mức điểm khá tương đồng, cho thấy doanh nghiệp đã có trách nhiệm thực hiện ESG để hướng tới phát triển bền vững tại các DNNVV ở Hà Nội.

Bảng 5. Mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội.

Mức độ thực hiện ESG của DNNVV dưới ảnh hưởng của chính sách thuế	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
Doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dưới tác động của các quy định và chính sách thuế môi trường.	4,007	0,845
Chính sách thuế (thuế BVMT, ưu đãi thuế...) thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thân thiện môi trường.	3,935	0,872
Chính sách thuế ảnh hưởng đến khả năng doanh nghiệp thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội	3,992	0,905
Việc giảm/ưu đãi thuế giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực cho các hoạt động xã hội	4,000	0,868
Doanh nghiệp thực hiện minh bạch tài chính và tuân thủ quy định nhằm đáp ứng yêu cầu về thuế	3,932	0,952

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu

Dựa trên kết quả khảo sát, có thể nhận thấy mức độ thực hiện ESG của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội chịu ảnh hưởng khá rõ từ chính sách thuế, với điểm trung bình dao động từ 3,932

đến 4,007 trên thang đo 5 điểm. Nhìn chung, các giá trị này đều ở mức khá, cho thấy doanh nghiệp đã có sự quan tâm và bước đầu triển khai các hoạt động ESG dưới tác động của công cụ thuế.

Cụ thể, tiêu chí doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dưới tác động của chính sách thuế môi trường đạt điểm trung bình cao nhất (4,007), phản ánh rằng các quy định thuế như thuế bảo vệ môi trường đã tạo ra áp lực và động lực nhất định buộc doanh nghiệp điều chỉnh hành vi theo hướng thân thiện với môi trường. Điều này cho thấy vai trò định hướng của chính sách thuế trong việc thúc đẩy trụ cột môi trường là khá rõ rệt.

Đối với tiêu chí chính sách thuế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thân thiện môi trường, điểm trung bình đạt 3,935 – thấp hơn một chút so với các tiêu chí khác. Điều này hàm ý rằng mặc dù thuế có tác động khuyến khích, nhưng mức độ thúc đẩy đầu tư công nghệ xanh vẫn còn hạn chế, có thể do chi phí đầu tư ban đầu cao hoặc các ưu đãi thuế chưa đủ hấp dẫn.

Ở khía cạnh xã hội, hai tiêu chí ảnh hưởng của chính sách thuế đến việc thực hiện trách nhiệm xã hội (3,992) và việc ưu đãi thuế giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực cho hoạt động xã hội (4,000) đều có điểm số khá cao và tương đối đồng đều. Điều này cho thấy doanh nghiệp nhận thức rõ vai trò hỗ trợ của chính sách thuế trong việc duy trì và mở rộng các hoạt động hướng tới người lao động và cộng đồng.

Đối với yếu tố quản trị, tiêu chí minh bạch tài chính và tuân thủ quy định nhằm đáp ứng yêu cầu về thuế có điểm trung bình thấp nhất (3,932) và độ lệch chuẩn cao nhất (0,952), phản ánh sự khác biệt tương đối lớn giữa các doanh nghiệp. Điều này cho thấy mặc dù nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đến minh bạch và tuân thủ, nhưng mức độ thực hiện chưa đồng đều và vẫn còn phụ thuộc vào đặc điểm nội tại của từng doanh nghiệp.

Xét về độ lệch chuẩn (dao động từ 0,845 đến 0,952), có thể thấy mức độ phân tán của dữ liệu ở mức trung bình, hàm ý rằng nhận thức và mức độ thực hiện ESG dưới tác động của chính sách thuế giữa các doanh nghiệp là tương đối đồng nhất, nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định.

Tổng thể, kết quả cho thấy chính sách thuế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thực hiện ESG tại các DNNVV, đặc biệt là ở khía cạnh môi trường và xã hội. Tuy nhiên, mức độ tác động chưa thực sự mạnh và đồng đều, nhất là trong việc khuyến khích đầu tư công nghệ xanh và nâng cao minh bạch quản trị. Điều này gợi ý rằng cần có các chính sách thuế rõ ràng, ổn định và đủ hấp dẫn hơn để tăng cường hiệu quả thúc đẩy phát triển bền vững của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Nhìn chung, chính sách thuế có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ thực hiện ESG của các DNNVV, thể hiện ở việc các doanh nghiệp đã có xu hướng điều chỉnh hoạt động theo các quy định và ưu đãi thuế, qua đó từng bước cải thiện định hướng phát triển bền vững.

✓ Đối với khía cạnh môi trường, các công cụ thuế như thuế bảo vệ môi trường và các chính sách ưu đãi đã góp phần tạo động lực để doanh nghiệp thực hiện các hoạt động giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên và đầu tư vào giải pháp thân thiện môi trường. Tuy nhiên, mức độ tác động chưa thật sự đồng đều do còn phụ thuộc vào năng lực tài chính và khả năng tiếp cận công nghệ của từng doanh nghiệp.

✓ Ở khía cạnh xã hội, chính sách thuế đóng vai trò hỗ trợ gián tiếp thông qua việc tạo thêm nguồn lực tài chính (đặc biệt từ các ưu đãi thuế), giúp doanh nghiệp duy trì các hoạt động liên quan đến người lao động và cộng đồng. Tuy nhiên, tác động này chủ yếu mang tính bổ trợ và chưa phải là yếu tố quyết định.

✓ Đối với yếu tố quản trị, chính sách thuế góp phần thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật, đặc biệt trong hoạt động tài chính và báo cáo. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng chưa rõ rệt, cho thấy quản trị doanh nghiệp vẫn chịu chi phối nhiều hơn bởi các yếu tố nội tại.

✓ Tác động của chính sách thuế đến ESG mang tính hai chiều: một mặt tạo động lực thông qua các cơ chế ưu đãi và định hướng hành vi, mặt khác cũng có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ và áp lực tài chính, đặc biệt trong ngắn hạn, từ đó ảnh hưởng đến khả năng đầu tư vào các hoạt động ESG.

✓ Ngoài ra, mức độ tác động của chính sách thuế đến ESG có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp, phụ thuộc vào quy mô, năng lực tài chính và mức độ hiểu biết chính sách. Điều này cho thấy hiệu quả của chính sách thuế trong thúc đẩy phát triển bền vững vẫn chưa đồng đều trong khu vực DNNVV.

3.3.2.3. *Mức độ sẵn sàng định hướng phát triển ESG của DNNVV dưới ảnh hưởng của chính sách thuế*

Bảng 6. Phản ánh mức độ sẵn sàng định hướng phát triển bền vững của DNNVV dưới tác động của chính sách thuế thông qua năm chỉ tiêu cụ thể.

Mức độ sẵn sàng định hướng phát triển ESG của DNNVV dưới ảnh hưởng của chính sách thuế	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
Chính sách thuế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện ESG.	3,953	0,939
Các quy định về thuế (đặc biệt thuế môi trường) tạo áp lực buộc doanh nghiệp phải thay đổi theo hướng bền vững.	3.957	0,949
Doanh nghiệp ưu tiên triển khai ESG khi có các chính sách thuế hỗ trợ rõ ràng.	4.005	0,903
Doanh nghiệp có xu hướng trì hoãn đầu tư ESG nếu chính sách thuế không ổn định hoặc thiếu hấp dẫn.	4,037	0,824
Sự ổn định của chính sách thuế ảnh hưởng đến cam kết dài hạn của doanh nghiệp đối với ESG.	4,083	0,824

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu

Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ sẵn sàng định hướng phát triển ESG của DNNVV dưới ảnh hưởng của chính sách thuế, có thể đưa ra một số nhận xét chi tiết như sau:

Trước hết, các giá trị trung bình dao động từ 3,953 đến 4,083, cho thấy các doanh nghiệp nhìn chung đồng ý ở mức khá cao với các phát biểu liên quan đến vai trò của chính sách thuế đối với định hướng ESG. Điều này phản ánh rằng thuế không chỉ là công cụ quản lý mà còn có ảnh hưởng rõ rệt đến nhận thức và định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Trước hết, các giá trị trung bình dao động từ 3,953 đến 4,083, cho thấy các doanh nghiệp nhìn chung đồng ý ở mức khá cao với các phát biểu liên quan đến vai trò của chính sách thuế đối với định

hướng ESG. Điều này phản ánh rằng thuế không chỉ là công cụ quản lý mà còn có ảnh hưởng rõ rệt đến nhận thức và định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Cụ thể, tiêu chí “Sự ổn định của chính sách thuế ảnh hưởng đến cam kết dài hạn của doanh nghiệp đối với ESG” đạt giá trị trung bình cao nhất (4,083) và có độ lệch chuẩn tương đối thấp (0,824). Điều này cho thấy các doanh nghiệp có sự đồng thuận cao rằng tính ổn định của chính sách thuế là yếu tố then chốt quyết định việc duy trì và theo đuổi các mục tiêu ESG trong dài hạn. Nói cách khác, nếu chính sách thuế thiếu ổn định, doanh nghiệp sẽ khó xây dựng chiến lược phát triển bền vững một cách nhất quán.

Tiếp theo, tiêu chí “Doanh nghiệp có xu hướng trì hoãn đầu tư ESG nếu chính sách thuế không ổn định hoặc thiếu hấp dẫn” cũng đạt mức trung bình cao (4,037), cho thấy một thực tế quan trọng: chính sách thuế không phù hợp có thể trở thành rào cản đối với việc triển khai ESG. Đây là bằng chứng rõ ràng cho tác động tiêu cực tiềm ẩn của chính sách thuế nếu không được thiết kế hiệu quả.

Đối với tiêu chí “Doanh nghiệp ưu tiên triển khai ESG khi có các chính sách thuế hỗ trợ rõ ràng” (4,005), kết quả cho thấy các doanh nghiệp có xu hướng phản ứng tích cực khi có cơ chế ưu đãi cụ thể. Điều này khẳng định vai trò của các chính sách khuyến khích trong việc thúc đẩy hành vi bền vững, đặc biệt đối với khu vực DNNVV vốn hạn chế về nguồn lực.

Trong khi đó, hai tiêu chí “Chính sách thuế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện ESG” (3,953) và “Các quy định thuế tạo áp lực buộc doanh nghiệp thay đổi theo hướng bền vững” (3,957) có mức điểm thấp hơn nhưng vẫn ở mức khá. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã nhận thức được vai trò của thuế, tuy nhiên mức độ tác động chưa thực sự mạnh hoặc chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp.

Xét về độ lệch chuẩn (dao động từ 0,824 đến 0,949), có thể thấy mức độ phân tán dữ liệu ở mức trung bình, phản ánh sự khác biệt nhất định trong quan điểm giữa các doanh nghiệp, nhưng không quá lớn. Điều này cho thấy nhận thức về vai trò của chính sách thuế đối với ESG là tương đối thống nhất.

Tổng hợp các kết quả trên, có thể khẳng định rằng chính sách thuế có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ sẵn sàng và định hướng phát triển ESG của DNNVV, đặc biệt thông qua hai yếu tố quan trọng là tính ổn định và mức độ hỗ trợ của chính sách. Trong khi các chính sách thuế hợp lý, minh bạch và có ưu đãi có thể tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào ESG, thì ngược lại, sự thiếu ổn định hoặc kém hấp dẫn của chính sách lại có thể khiến doanh nghiệp trì hoãn hoặc hạn chế các hoạt động phát triển bền vững.

Điều này cho thấy để nâng cao hiệu quả thực hiện ESG trong khu vực DNNVV, cần xây dựng hệ thống chính sách thuế không chỉ mang tính điều tiết mà còn đóng vai trò khuyến khích và định hướng dài hạn, qua đó tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp chủ động chuyển đổi theo hướng phát triển bền vững.

3.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DNNVV TẠI HÀ NỘI

3.3.1. Kiểm định chất lượng biến quan sát

Để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình đo lường, nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS, trong đó hệ số tải ngoài (outer loading) được lựa chọn làm tiêu chí đánh giá chính với ngưỡng chấp nhận từ 0,7 trở lên. Tiêu chí này giúp xác định mức độ liên hệ giữa

các biến quan sát và biến tiềm ẩn, qua đó phản ánh khả năng đo lường của thang đo. Những biến không đạt yêu cầu thường sẽ bị loại bỏ để đảm bảo độ tin cậy và tính hội tụ của mô hình.

Bảng 7. Ma trận outer loadings đối với các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

	CPNL	CPNVL	DA	ESG	GTGT	LD	ROS	TNDN
CPNL1	0,925							
CPNL2	0,944							
CPNL3	0,834							
CPNL4	0,901							
CPNL5	0,851							
CPNVL1		0,865						
CPNVL2		0,903						
CPNVL3		0,922						
CPNVL4		0,883						
CPNVL5		0,943						
DA1			0,912					
DA2			0,933					
DA3			0,864					
DA4			0,927					
DA5			0,913					
ESG1				0,943				
ESG2				0,921				
ESG3				0,909				
ESG4				0,963				
ESG5				0,925				
GTGT1					0,941			
GTGT2					0,917			
GTGT3					0,972			
GTGT4					0,832			
GTGT5					0,901			
LD1						0,932		
LD2						0,831		
LD3						0,904		

LD4						0,913		
LD5						0,924		
ROS1							0,961	
ROS2							0,913	
ROS3							0,974	
ROS4							0,829	
ROS5							0,942	
TNDN1								0,851
TNDN2								0,901
TNDN3								0,917
TNDN4								0,811
TNDN5								0,952

Kết quả từ bảng ma trận outer loadings cho thấy toàn bộ các biến quan sát đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0,7, vì vậy tất cả đều được giữ lại trong mô hình và không phát sinh biến bị loại. Điều này chứng tỏ các thang đo được xây dựng có độ phù hợp cao với dữ liệu thực tế. Xét theo từng nhóm biến, thang đo chi phí nhân lực (CPNL) có hệ số tải dao động từ 0,834 đến 0,944, trong đó CPNL2 đạt giá trị cao nhất, thể hiện khả năng phản ánh rất tốt khái niệm nghiên cứu. Nhóm chi phí nguyên vật liệu (CPNVL) có các hệ số từ 0,865 đến 0,943, cho thấy mức độ nhất quán nội tại cao giữa các biến quan sát. Đối với nhóm dự án đầu tư (DA), hệ số outer loading nằm trong khoảng từ 0,864 đến 0,933, phản ánh các biến quan sát đo lường khá đầy đủ nội dung của biến tiềm ẩn. Nhóm ESG có giá trị từ 0,909 đến 0,963, trong đó ESG4 đạt mức cao nhất, cho thấy đây là thang đo có độ hội tụ rất tốt. Tương tự, nhóm giá trị gia tăng (GTGT) có hệ số dao động từ 0,832 đến 0,972, với GTGT3 nổi bật nhất, thể hiện mức độ liên kết rất mạnh. Ở nhóm lao động (LD), các hệ số tải ngoài nằm trong khoảng từ 0,831 đến 0,932. Mặc dù LD2 có giá trị thấp nhất trong nhóm, nhưng vẫn cao hơn ngưỡng yêu cầu nên vẫn đảm bảo điều kiện sử dụng. Nhóm tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) có hệ số từ 0,829 đến 0,974, cho thấy khả năng đo lường ổn định và đáng tin cậy. Cuối cùng, nhóm thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có hệ số dao động từ 0,811 đến 0,952, phản ánh mức độ nhất quán nội tại tương đối cao giữa các biến quan sát.

Tổng thể, các hệ số outer loading trong mô hình nằm trong khoảng từ 0,811 đến 0,974 và đều vượt ngưỡng tiêu chuẩn. Điều này khẳng định các thang đo đạt giá trị hội tụ tốt và đảm bảo độ tin cậy, tạo nền tảng để tiếp tục thực hiện các phân tích nâng cao như độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích (AVE) và kiểm định mô hình cấu trúc trong các bước tiếp theo.

3.3.2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo trong mô hình nghiên cứu

Bảng 8. Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo trong mô hình nghiên cứu

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted

				(AVE)
CPNL	0,948	0,950	0,962	0,904
CPNVL	0,941	0,945	0,957	0,893
DA	0,865	0,872	0,917	0,790
ESG	0,961	0,965	0,972	0,910
GTGT	0,915	0,920	0,943	0,843
LD	0,926	0,931	0,950	0,870
ROS	0,939	0,942	0,956	0,891
TNDN	0,932	0,937	0,953	0,882

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4, 2025

Kết quả Bảng trên cho thấy toàn bộ các thang đo đều có giá trị Cronbach's alpha vượt ngưỡng 0,7, đảm bảo độ tin cậy ở mức rất tốt. Cụ thể, các thang đo như ESG (0,961), CPNL (0,948), CPNVL (0,941) và ROS (0,939) có Cronbach's alpha rất cao, phản ánh sự nhất quán mạnh giữa các biến quan sát. Đồng thời, tất cả các hệ số Composite reliability (ρ_c) hầu hết lớn hơn 0,9, cho thấy các thang đo có độ tin cậy tổng hợp xuất sắc. Thấp nhất là DA với $\rho_c = 0,917$ và cao nhất là ESG với $\rho_c = 0,972$ – đều nằm trong khoảng khuyến nghị từ 0,7 đến 0,95, cho thấy không có hiện tượng trùng lặp nghiêm trọng giữa các biến. Điều này khẳng định rằng các thang đo trong nghiên cứu là ổn định và đáng tin cậy.

Xét về giá trị hội tụ, tất cả các cấu trúc đều có chỉ số AVE vượt ngưỡng 0,5 – mức tối thiểu để khẳng định các biến quan sát phản ánh tốt khái niệm tiềm ẩn. Các thang đo như ESG (0,910), CPNL (0,904) và CPNVL (0,893) có AVE rất cao, cho thấy phần lớn phương sai trong biến quan sát được giải thích bởi khái niệm tiềm ẩn. Ngay cả thang đo có AVE thấp nhất là DA (0,790) vẫn cao hơn nhiều so với ngưỡng tối thiểu, chứng minh tính hội tụ mạnh.

Như vậy, cả độ tin cậy và giá trị hội tụ của mô hình đều đạt yêu cầu, cho phép tiếp tục kiểm định mô hình cấu trúc và các giả thuyết nghiên cứu ở bước tiếp theo.

3.3.3. Giá trị phân biệt của thang đo

Để kiểm tra tính phân biệt của các thang đo trong mô hình, nghiên cứu sử dụng phương pháp Fornell và Larcker - một trong ba kỹ thuật phổ biến trong PLS-SEM. Theo phương pháp này một cấu trúc tiềm ẩn được xem là có giá trị phân biệt nếu căn bậc hai của AVE (trình bày trên đường chéo) lớn hơn tất cả các hệ số tương quan giữa cấu trúc đó với các cấu trúc còn lại (nằm ngoài đường chéo). Phương pháp này được đề xuất bởi Fornell và Larcker (1981) để đảm bảo rằng mỗi khái niệm đo lường là duy nhất và không bị chồng lấp với các khái niệm khác trong mô hình

Bảng 9. Đánh giá tính phân biệt bằng bảng Fornell And Larcker

	DA	LD	CPNL	TNDN	ESG	GTGT	CPNVL	ROS
DA	0,889							

LD	0,848	0,933						
CPNL	0,826	0,823	0,951					
TNDN	0,815	0,819	0,872	0,939				
ESG	0,768	0,783	0,773	0,801	0,954			
GTGT	0,649	0,608	0,596	0,600	0,527	0,918		
CPNVL	0,858	0,839	0,860	0,862	0,856	0,583	0,945	
ROS	0,822	0,821	0,836	0,848	0,879	0,547	0,913	0,944

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4, 2025

Dựa trên kết quả ở bảng trên, có thể thấy rằng tất cả các giá trị căn bậc hai AVE (nằm trên đường chéo) của các biến trong mô hình như CPNL, CPNVL, DA, ESG, GTGT, LD và ROS đều lớn hơn hệ số tương quan giữa biến đó với các biến còn lại. Ví dụ, biến DA có căn bậc hai AVE là 0,889, lớn hơn các hệ số tương quan của nó với CPNVL (0,945), CPNL (0,951), GTGT (0,918) hay LD (0,933). Tương tự, biến ESG có căn bậc hai AVE là 0,954, cũng lớn hơn các hệ số tương quan với các biến khác như TNDN (0,939), ROS (0,944). Điều này cho thấy các thang đo trong mô hình đều đạt được giá trị phân biệt tốt, không bị trùng lặp với các thang đo khác trong mô hình.

Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa các biến nhìn chung ở mức trung bình và thấp, không vượt quá giá trị căn bậc hai AVE tương ứng, phản ánh rằng các khái niệm trong mô hình như chi phí thuế (CPNL, CPNVL), đặc điểm doanh nghiệp (DA, LD), hiệu quả tài chính (ROS) và phát triển bền vững (ESG) có sự phân biệt rõ ràng, không bị chồng lấn về mặt nội dung đo lường. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách thuế đến ESG, khi các yếu tố tài chính và thuế cần được tách biệt khỏi kết quả phát triển bền vững.

Như vậy, kết quả kiểm định cho thấy mô hình đo lường đạt yêu cầu về giá trị phân biệt, đảm bảo rằng các biến quan sát phản ánh đúng các khái niệm tiềm ẩn riêng biệt. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục thực hiện phân tích mô hình cấu trúc và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố thuế đến chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội trong các bước tiếp theo.

3.3.4. Đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính

Để đánh giá ý nghĩa thống kê và chiều tác động giữa các cấu trúc trong mô hình, nghiên cứu đã sử dụng kết quả phân tích hệ số đường dẫn (Path coefficients) thông qua thuật toán bootstrapping trên phần mềm SMARTPLS 4. Mục tiêu là kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, xác định xem các mối quan hệ giữa các biến có ý nghĩa thống kê hay không, đồng thời đánh giá mức độ và chiều tác động giữa các nhân tố. Hai chỉ số được sử dụng là hệ số tác động chuẩn hóa (Original sample – O) và giá trị p-value, với ngưỡng ý nghĩa được lựa chọn là 90% tương đương với $p < 0,10$. Một quan hệ được xem là có ý nghĩa khi $p\text{-value} < 0,10$ và hệ số tác động càng tiến gần ± 1 thì quan hệ càng mạnh.

Mô hình cấu trúc tuyến tính thể hiện mối quan hệ giữa các biến trong mô hình

Bảng 10. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
--	----------------------------	------------------------	-----------------------------------	---------------------------------	-----------------

DA -> ROS	0,052	0,055	0,049	1,070	0,285
LD -> ROS	0,101	0,081	0,046	2,197	0,028
CPNL-> ROS	0,070	0,073	0,052	1,330	0,183
TNDN-> ROS	0,059	0,163	0,048	3,456	0,001
GTGT-> ROS	-0,024	-0,001	0,022	1,900	0,058
CPNVL -> ROS	0,027	0,030	0,055	10,937	0,000
ROS-> ESG	0,879	0,879	0,014	62,916	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4, 2025

Kết quả phân tích cho thấy vai trò trung gian của biến ROS trong mối quan hệ giữa các yếu tố thuế, chi phí và phát triển bền vững (ESG) của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội có sự khác biệt rõ rệt giữa các biến. Cụ thể, các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê thông qua biến ROS bao gồm: TNDN $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG ($\beta = 0,059$; $p = 0,001$), LD $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG ($\beta = 0,101$; $p = 0,028$) và CPNVL $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG ($\beta = 0,027$; $p = 0,000$). Các hệ số này đều mang dấu dương, cho thấy tác động gián tiếp theo chiều thuận, tức là khi các yếu tố này cải thiện sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tài chính (ROS), từ đó thúc đẩy mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp.

Đặc biệt, biến ROS $\rightarrow$ ESG có hệ số rất lớn ($\beta = 0,879$; $p = 0,000$), khẳng định vai trò trung tâm của hiệu quả tài chính trong việc quyết định khả năng triển khai các hoạt động phát triển bền vững. Điều này cho thấy khi doanh nghiệp có lợi nhuận tốt hơn, họ sẽ có nhiều nguồn lực hơn để đầu tư vào các hoạt động ESG.

Trong các biến có ý nghĩa, TNDN thể hiện tác động gián tiếp rõ rệt và có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$), cho thấy chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến ESG thông qua kênh lợi nhuận. Bên cạnh đó, lao động (LD) cũng có tác động gián tiếp tích cực, phản ánh vai trò của nguồn nhân lực trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và từ đó hỗ trợ triển khai ESG. Đáng chú ý, chi phí nguyên vật liệu (CPNVL) có ý nghĩa thống kê rất cao ($p = 0,000$), cho thấy việc quản lý tốt chi phí đầu vào giúp cải thiện lợi nhuận và gián tiếp nâng cao khả năng thực hiện ESG.

Ngược lại, các biến DA $\rightarrow$ ROS ($\beta = 0,052$; $p = 0,285$), CPNL $\rightarrow$ ROS ($\beta = 0,070$; $p = 0,183$) và GTGT $\rightarrow$ ROS ($\beta = -0,024$; $p = 0,058$) không có ý nghĩa thống kê do $p\text{-value} > 0,05$ (trong đó GTGT tiệm cận mức ý nghĩa 10%). Điều này cho thấy chưa có đủ bằng chứng để khẳng định các yếu tố này có tác động gián tiếp đến ESG thông qua ROS. Đặc biệt, thuế GTGT có dấu âm, hàm ý khả năng gây áp lực chi phí lên doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng chưa đủ mạnh về mặt thống kê.

Tổng hợp lại, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng ROS đóng vai trò là biến trung gian then chốt, giúp truyền dẫn tác động của chính sách thuế (đặc biệt là thuế TNDN), chi phí và lao động đến phát triển bền vững của doanh nghiệp. Điều này nhấn mạnh rằng ảnh hưởng của chính sách thuế đến ESG không chỉ diễn ra trực tiếp mà còn thông qua kênh tài chính – cụ thể là khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Bảng 11. Kết quả R bình phương điều chỉnh

	R-square	R-square adjusted
ESG	0,773	0,773
ROS	0,854	0,852

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4, 2025

Kết quả bảng R bình phương điều chỉnh cho thấy mô hình nghiên cứu có mức độ giải thích khá cao đối với các biến phụ thuộc. Cụ thể, biến ESG có hệ số R-square và R-square adjusted đều đạt 0,773, cho thấy các biến độc lập trong mô hình đã giải thích được khoảng 77,3% sự biến thiên của chỉ số phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đây là mức độ giải thích tốt, phản ánh rằng các yếu tố liên quan đến chính sách thuế và đặc điểm tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tác động đến ESG của DNNVV tại Hà Nội.

Đối với biến ROS, hệ số R-square đạt 0,854 và R-square adjusted là 0,852, cho thấy mô hình giải thích được tới 85,2% sự biến động của hiệu quả tài chính doanh nghiệp. Mức độ này được xem là rất cao, hàm ý rằng các yếu tố trong mô hình không chỉ ảnh hưởng đến phát triển bền vững mà còn có mối liên hệ chặt chẽ với hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Nhìn chung, kết quả này khẳng định mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tốt và khả năng giải thích cao. Đồng thời, điều này cũng củng cố vai trò của các chính sách thuế trong việc tác động đồng thời đến cả phát triển bền vững (ESG) và hiệu quả tài chính (ROS) của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Kết quả nghiên cứu cụ thể như sau:

Kết quả phân tích cho thấy vai trò trung gian của biến ROS (khả năng sinh lời) trong mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính, chính sách thuế và chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội có sự khác biệt rõ rệt giữa các biến.

Cụ thể, mối quan hệ TNDN $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG có hệ số tác động dương và có ý nghĩa thống kê cao ($\beta = 0,059$; $p = 0,001$), cho thấy thuế thu nhập doanh nghiệp có ảnh hưởng gián tiếp tích cực đến ESG thông qua khả năng sinh lời. Điều này hàm ý rằng khi chính sách thuế TNDN được thiết kế hợp lý, giúp doanh nghiệp tối ưu nghĩa vụ thuế và cải thiện hiệu quả tài chính, thì lợi nhuận tạo ra sẽ trở thành nguồn lực quan trọng để đầu tư vào các hoạt động phát triển bền vững.

Đối với biến CPNVL $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG, kết quả cho thấy tác động dương và có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,027$; $p = 0,000$). Mặc dù hệ số tác động không lớn, nhưng ý nghĩa thống kê cao phản ánh rằng việc quản lý hiệu quả chi phí nguyên vật liệu góp phần cải thiện lợi nhuận, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các hoạt động ESG.

Bên cạnh đó, mối quan hệ LD $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG cũng có tác động dương và đạt ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,101$; $p = 0,028$). Điều này cho thấy yếu tố lao động, khi được sử dụng hiệu quả, có thể nâng cao khả năng sinh lời và gián tiếp thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu ESG. Đây là điểm khác biệt đáng chú ý, cho thấy vai trò của nguồn nhân lực trong việc chuyển hóa hiệu quả hoạt động thành kết quả phát triển bền vững.

Ngược lại, các biến DA $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG ($\beta = 0,052$; $p = 0,285$) và CPNL $\rightarrow$ ROS $\rightarrow$ ESG ($\beta = 0,070$; $p = 0,183$) không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$), cho thấy chưa có đủ bằng chứng để khẳng định vai trò trung gian của ROS trong các mối quan hệ này. Điều này hàm ý rằng đòn bẩy tài chính và

chi phí nguyên liệu chưa thực sự ảnh hưởng đến ESG thông qua kênh lợi nhuận trong mô hình nghiên cứu.

Đối với biến $GTGT \rightarrow ROS \rightarrow ESG$, hệ số mang dấu âm và có mức ý nghĩa cận biên ($\beta = -0,024$; $p = 0,058$). Kết quả này cho thấy thuế giá trị gia tăng có xu hướng tác động ngược chiều đến ESG thông qua khả năng sinh lời, tuy nhiên mức ý nghĩa thống kê chưa đủ mạnh để khẳng định chắc chắn. Điều này có thể phản ánh áp lực chi phí từ thuế GTGT trong ngắn hạn làm giảm lợi nhuận, từ đó hạn chế nguồn lực dành cho các hoạt động ESG.

Đáng chú ý, mối quan hệ $ROS \rightarrow ESG$ có hệ số tác động rất lớn và có ý nghĩa thống kê cao ($\beta = 0,879$; $p = 0,000$), khẳng định rằng khả năng sinh lời là yếu tố then chốt quyết định mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp. Điều này cho thấy khi doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt, họ sẽ có nhiều nguồn lực hơn để đầu tư vào các hoạt động môi trường, xã hội và quản trị.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng ROS đóng vai trò là biến trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa chính sách thuế và phát triển bền vững của DNNVV. Các yếu tố như thuế TNDN, chi phí nguyên vật liệu và lao động có thể tác động tích cực đến ESG thông qua việc cải thiện khả năng sinh lời. Tuy nhiên, một số yếu tố như thuế GTGT, đòn bẩy tài chính và chi phí nguyên liệu chưa thể hiện rõ vai trò này. Điều này nhấn mạnh rằng để nâng cao hiệu quả ESG, bên cạnh việc hoàn thiện chính sách thuế, doanh nghiệp cần chú trọng cải thiện hiệu quả hoạt động và năng lực sinh lời một cách bền vững.

4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thảo luận về thực trạng ảnh hưởng của chính sách thuế tới mức độ phát triển bền vững của DNNVV tại Hà Nội

Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát cho thấy chính sách thuế có ảnh hưởng tương đối rõ nét đến mức độ thực hiện và định hướng phát triển bền vững (ESG) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Hà Nội. Nhìn chung, mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp đạt mức khá, với điểm trung bình dao động quanh ngưỡng 4/5, phản ánh rằng doanh nghiệp đã có nhận thức và từng bước triển khai các hoạt động liên quan đến phát triển bền vững dưới tác động của các công cụ chính sách, trong đó thuế đóng vai trò quan trọng.

Trước hết, đối với trụ cột môi trường, chính sách thuế – đặc biệt là thuế bảo vệ môi trường và các quy định liên quan – đã thể hiện vai trò định hướng tương đối rõ rệt. Doanh nghiệp có xu hướng tích cực hơn trong việc thực hiện các hoạt động như giảm phát thải, xử lý chất thải và tiết kiệm năng lượng. Điều này cho thấy thuế không chỉ tạo áp lực tuân thủ mà còn góp phần điều chỉnh hành vi theo hướng thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, tác động của thuế trong việc thúc đẩy đầu tư vào công nghệ xanh vẫn còn hạn chế, phản ánh những rào cản về chi phí đầu tư ban đầu và mức độ hấp dẫn của các chính sách ưu đãi thuế chưa thực sự đủ mạnh để tạo ra sự chuyển biến rõ rệt.

Đối với trụ cột xã hội, chính sách thuế cũng đóng vai trò hỗ trợ nhất định thông qua việc tạo thêm nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp nhận thức khá rõ rằng ưu đãi thuế có thể giúp họ duy trì và mở rộng các hoạt động liên quan đến phúc lợi người lao động và trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, mức độ thực hiện các hoạt động xã hội vẫn chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp, cho thấy tác động của thuế đến khía cạnh này chủ yếu mang tính gián tiếp và phụ thuộc nhiều vào chiến lược cũng như nguồn lực nội tại của từng doanh nghiệp.

Ở khía cạnh quản trị, chính sách thuế có ảnh hưởng thông qua việc thúc đẩy minh bạch tài chính và tuân thủ pháp luật. Các doanh nghiệp nhìn chung đánh giá khá cao việc đáp ứng các yêu cầu về thuế, từ đó góp phần cải thiện tính minh bạch và chuẩn mực quản trị. Tuy nhiên, độ phân tán dữ liệu cho thấy vẫn tồn tại sự khác biệt giữa các doanh nghiệp, hàm ý rằng không phải tất cả đều có khả năng thích ứng tốt với các yêu cầu về quản trị dưới tác động của chính sách thuế.

Đáng chú ý, khi xem xét mức độ sẵn sàng và định hướng ESG, kết quả cho thấy chính sách thuế có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định dài hạn của doanh nghiệp. Trong đó, tính ổn định của chính sách thuế được đánh giá là yếu tố quan trọng nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến cam kết theo đuổi ESG. Ngược lại, sự thiếu ổn định hoặc thiếu hấp dẫn của chính sách có thể khiến doanh nghiệp trì hoãn hoặc hạn chế đầu tư vào các hoạt động bền vững. Điều này phản ánh một thực tế rằng DNNVV – với nguồn lực hạn chế – rất nhạy cảm với các thay đổi chính sách và cần một môi trường thuế ổn định để xây dựng chiến lược dài hạn.

Tổng thể, có thể khẳng định rằng chính sách thuế có tác động hai chiều đến phát triển bền vững của DNNVV tại Hà Nội. Một mặt, thuế đóng vai trò là công cụ điều tiết và định hướng, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện ESG, đặc biệt trong lĩnh vực môi trường và tuân thủ pháp lý. Mặt khác, nếu chính sách thuế chưa đủ ổn định, thiếu nhất quán hoặc chưa có cơ chế ưu đãi đủ mạnh, nó có thể trở thành rào cản làm giảm động lực đầu tư vào ESG.

Do đó, thực trạng hiện nay cho thấy mặc dù chính sách thuế đã bước đầu phát huy vai trò trong việc thúc đẩy phát triển bền vững, nhưng hiệu quả vẫn chưa đồng đều và còn phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của chính sách cũng như khả năng thích ứng của doanh nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế theo hướng ổn định, minh bạch và có tính khuyến khích cao hơn, nhằm tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho DNNVV trong quá trình thực hiện ESG.

4.2. Thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững của DNNVV tại Hà Nội

Giả thuyết H1: Thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động tích cực đến chỉ số ESG thông qua biến trung gian ROS. Kết quả cho thấy hệ số tác động là 0,059 với p-value = 0,001 ($< 0,01$), cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê cao. Như vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận. Điều này hàm ý rằng chính sách thuế TNDN có thể cải thiện khả năng sinh lời của doanh nghiệp, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động ESG.

Giả thuyết H2: Thuế giá trị gia tăng có tác động tích cực đến chỉ số ESG thông qua ROS. Tuy nhiên, kết quả cho thấy hệ số là -0,024 với p-value = 0,058, chỉ có ý nghĩa ở mức 10% và mang dấu âm. Do đó, giả thuyết H2 không được chấp nhận. Kết quả này cho thấy thuế GTGT có xu hướng tạo áp lực chi phí, làm giảm khả năng sinh lời và từ đó ảnh hưởng tiêu cực (dù chưa mạnh) đến ESG.

Giả thuyết H3: Chi phí năng lượng có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG thông qua ROS. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số là 0,070 với p-value = 0,183 ($> 0,05$), không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, giả thuyết H3 bị bác bỏ. Điều này cho thấy chưa có bằng chứng rõ ràng về việc chi phí năng lượng ảnh hưởng đến ESG thông qua khả năng sinh lời.

Giả thuyết H4: Chi phí nguyên vật liệu có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG thông qua ROS. Kết quả cho thấy hệ số là 0,027 với p-value = 0,000 ($< 0,01$), mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao. Do đó, giả thuyết H4 được chấp nhận. Điều này hàm ý rằng việc quản lý hiệu quả chi phí nguyên vật liệu có thể cải thiện lợi nhuận, từ đó gián tiếp nâng cao ESG.

Giả thuyết H5: Tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản (DA) có tác động tiêu cực đến ESG thông qua ROS. Kết quả cho thấy hệ số là 0,052 với p-value = 0,285 ($> 0,05$), không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, giả thuyết H5 bị bác bỏ. Điều này cho thấy chưa có bằng chứng về vai trò trung gian của ROS trong mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và ESG.

Giả thuyết H6: Số lượng lao động có tác động tích cực đến ESG thông qua ROS. Kết quả cho thấy hệ số là 0,101 với p-value = 0,028 ($< 0,05$), có ý nghĩa thống kê. Do đó, giả thuyết H6 được chấp nhận. Điều này phản ánh rằng việc sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực có thể cải thiện khả năng sinh lời và từ đó hỗ trợ thực hiện ESG.

Giả thuyết H7: Lợi nhuận trên doanh thu (ROS) có tác động tích cực đến chỉ số ESG. Kết quả cho thấy hệ số rất lớn 0,879 với p-value = 0,000 ($< 0,01$), khẳng định mối quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê rất cao. Vì vậy, giả thuyết H7 được chấp nhận. Điều này nhấn mạnh rằng khả năng sinh lời là yếu tố then chốt quyết định mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy ROS đóng vai trò trung gian quan trọng, đặc biệt trong việc truyền dẫn tác động của thuế TNDN, chi phí nguyên vật liệu và lao động đến ESG. Trong khi đó, thuế GTGT có xu hướng tác động ngược chiều và các yếu tố như chi phí năng lượng, đòn bẩy tài chính chưa thể hiện rõ vai trò trong mô hình.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. KẾT LUẬN

Bài viết đã tập trung xác định và phân tích các yếu tố thuộc chính sách thuế ảnh hưởng đến mức độ phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội, dựa trên kết quả mô hình nghiên cứu và khảo sát thực tiễn tại các doanh nghiệp. Thông qua phương pháp phân tích định lượng kết hợp với kỹ thuật PLS-SEM, nghiên cứu đã làm rõ vai trò của các yếu tố thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, cùng với các yếu tố chi phí và hiệu quả tài chính đối với chỉ số ESG. Kết quả cho thấy khả năng sinh lời (ROS) đóng vai trò là biến trung gian quan trọng, giúp truyền dẫn tác động của chính sách thuế đến mức độ thực hiện ESG của doanh nghiệp. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp và các yếu tố chi phí đầu vào có tác động tích cực thông qua ROS, trong khi thuế giá trị gia tăng và một số yếu tố tài chính có thể tạo ra áp lực làm suy giảm hiệu quả thực hiện ESG trong ngắn hạn.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phản ánh rõ thực trạng triển khai ESG tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. Nhìn chung, các doanh nghiệp đã có sự quan tâm và bước đầu thực hiện các hoạt động liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị, với mức độ đánh giá ở ngưỡng khá. Tuy nhiên, mức độ triển khai chưa đồng đều giữa các trụ cột, trong đó các hoạt động môi trường và xã hội được chú trọng hơn, còn yếu tố quản trị và tích hợp ESG vào chiến lược dài hạn vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, chính sách thuế được doanh nghiệp nhìn nhận vừa là động lực thúc đẩy, vừa là yếu tố tạo áp lực chi phí, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư và thực hiện các hoạt động phát triển bền vững.

Đề tài đã đóng góp một cách có hệ thống vào việc làm rõ cơ chế tác động của chính sách thuế đến phát triển bền vững của doanh nghiệp thông qua kênh tài chính. Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò trung gian của hiệu quả sinh lời trong mối quan hệ giữa chính sách thuế và ESG. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng để các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thiện chính sách thuế theo hướng ổn định, minh bạch và có tính khuyến khích cao hơn đối với các hoạt động ESG. Đồng thời, nghiên cứu cũng cung cấp hàm ý cho các doanh

ngành trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu chi phí và chủ động thích ứng với chính sách thuế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

Trong bối cảnh xu hướng phát triển bền vững và chuyển đổi xanh ngày càng trở nên quan trọng, những kết quả từ nghiên cứu này có giá trị tham khảo thiết thực cho cả nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định về phạm vi mẫu và dữ liệu, do đó các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi khảo sát và bổ sung thêm các yếu tố khác nhằm làm rõ hơn mối quan hệ giữa chính sách thuế và phát triển bền vững trong các bối cảnh khác nhau.

5.2. HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.2.1. Điều chỉnh chính sách thuế GTGT theo hướng giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) có thể tạo ra áp lực chi phí đáng kể đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến khả năng sinh lời (ROS) và làm suy giảm nguồn lực dành cho các hoạt động phát triển bền vững (ESG). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với cơ quan quản lý trong việc điều chỉnh chính sách thuế GTGT theo hướng linh hoạt, hỗ trợ và thân thiện hơn với doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các DN NVV còn hạn chế về nguồn lực tài chính và khả năng chống chịu rủi ro.

Trước hết, cần hoàn thiện cơ chế hoàn thuế GTGT theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và tăng tính minh bạch trong quy trình thực hiện. Việc chậm hoàn thuế hoặc quy trình phức tạp không chỉ làm gián đoạn dòng tiền mà còn làm gia tăng chi phí cơ hội của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tái đầu tư vào các hoạt động ESG như cải tiến công nghệ, bảo vệ môi trường hay nâng cao phúc lợi cho người lao động. Do đó, cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế GTGT sẽ góp phần trực tiếp cải thiện thanh khoản và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cần nghiên cứu áp dụng chính sách thuế GTGT theo hướng phân hóa và có tính khuyến khích cao hơn đối với các ngành, lĩnh vực gắn với phát triển bền vững. Cụ thể, có thể xem xét giảm thuế suất GTGT hoặc áp dụng mức thuế ưu đãi đối với các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, công nghệ xanh hoặc doanh nghiệp có cam kết thực hiện ESG rõ ràng. Chính sách này không chỉ giúp giảm chi phí đầu vào mà còn tạo động lực kinh tế để doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng bền vững.

Ngoài ra, tính ổn định và nhất quán của chính sách thuế GTGT cũng cần được đảm bảo trong dài hạn. Những thay đổi đột ngột hoặc thiếu minh bạch trong quy định thuế có thể làm gia tăng rủi ro chính sách, khiến doanh nghiệp e ngại trong việc đầu tư dài hạn, đặc biệt là các dự án liên quan đến ESG vốn đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài. Do đó, việc xây dựng một khung chính sách thuế ổn định, dự báo được và dễ tiếp cận sẽ giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạch định chiến lược phát triển bền vững.

Về phía doanh nghiệp, cần nâng cao năng lực quản trị thuế, chủ động tối ưu hóa nghĩa vụ thuế GTGT thông qua việc tuân thủ đúng quy định, ứng dụng công nghệ trong kê khai và quản lý hóa đơn điện tử. Đồng thời, doanh nghiệp nên tích hợp yếu tố thuế vào chiến lược tài chính tổng thể, nhằm cân đối chi phí – lợi ích và tận dụng các chính sách ưu đãi để tăng cường đầu tư vào ESG. Việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý mà còn góp phần cải thiện hiệu quả tài chính, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững.

Tóm lại, việc điều chỉnh chính sách thuế GTGT theo hướng giảm áp lực chi phí, kết hợp với nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động và thúc đẩy thực hiện ESG tại các DNNVV. Đây là một trong những giải pháp then chốt nhằm hài hòa mục tiêu quản lý ngân sách nhà nước với mục tiêu phát triển bền vững của nền kinh tế.

5.2.2. Tăng cường quản trị chi phí năng lượng và thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình sản xuất tiết kiệm năng lượng

Chi phí năng lượng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, từ đó tác động gián tiếp đến khả năng thực hiện các tiêu chí phát triển bền vững (ESG) thông qua biến trung gian là khả năng sinh lời (ROS). Trong bối cảnh giá năng lượng có xu hướng biến động và gia tăng, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa – vốn hạn chế về nguồn lực tài chính – việc kiểm soát và tối ưu chi phí năng lượng trở thành một yêu cầu cấp thiết nhằm duy trì hiệu quả kinh doanh và tạo dư địa cho các hoạt động ESG.

Trước hết, các doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao năng lực quản trị chi phí năng lượng thông qua việc rà soát, đánh giá định kỳ mức tiêu hao năng lượng trong từng khâu sản xuất – kinh doanh. Việc xây dựng hệ thống theo dõi và kiểm soát năng lượng (energy management system) sẽ giúp doanh nghiệp xác định được các điểm tiêu hao lớn, từ đó đưa ra các giải pháp tối ưu hóa như cải tiến quy trình sản xuất, thay thế thiết bị tiêu tốn nhiều năng lượng hoặc điều chỉnh phương thức vận hành. Đây là bước đi quan trọng nhằm giảm chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và cải thiện khả năng sinh lời.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đẩy mạnh chuyển đổi sang mô hình sản xuất tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Việc đầu tư vào công nghệ xanh, thiết bị tiết kiệm điện, sử dụng năng lượng tái tạo (như điện mặt trời, năng lượng sinh khối...) không chỉ giúp giảm chi phí trong dài hạn mà còn góp phần giảm phát thải, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe. Mặc dù chi phí đầu tư ban đầu có thể cao, nhưng về lâu dài, đây là giải pháp mang lại lợi ích kép cả về kinh tế và môi trường, đồng thời nâng cao hình ảnh và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Về phía Nhà nước, cần thiết kế và triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính và thuế nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào tiết kiệm năng lượng và công nghệ sạch. Cụ thể, có thể áp dụng các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm thuế đối với các dự án đầu tư xanh, hoặc hỗ trợ tín dụng với lãi suất ưu đãi cho các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi năng lượng. Đồng thời, việc ban hành các tiêu chuẩn và quy định về sử dụng năng lượng hiệu quả cũng sẽ tạo áp lực tích cực buộc doanh nghiệp phải thay đổi theo hướng bền vững.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức của đội ngũ quản lý và người lao động về tầm quan trọng của tiết kiệm năng lượng thông qua đào tạo, truyền thông nội bộ và xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững. Việc thay đổi hành vi sử dụng năng lượng trong tổ chức không chỉ giúp giảm chi phí mà còn góp phần hình thành tư duy quản trị hiện đại, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu kinh tế và trách nhiệm môi trường.

Tổng thể, việc tăng cường quản trị chi phí năng lượng và thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình sản xuất tiết kiệm năng lượng không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả tài chính mà còn tạo nền tảng quan trọng để thực hiện các mục tiêu ESG. Đây là một trong những giải pháp chiến lược giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế xanh và chuyển đổi năng lượng đang trở thành xu hướng tất yếu.

5.2.3. Khuyến khích doanh nghiệp nâng cao hiệu quả tài chính để thúc đẩy ESG

Kết quả nghiên cứu định lượng đã khẳng định khả năng sinh lời (ROS) đóng vai trò là biến trung gian then chốt và là yếu tố trung tâm quyết định mức độ thực hiện phát triển bền vững (ESG) của doanh nghiệp. Mỗi quan hệ giữa ROS và ESG có hệ số tác động rất lớn ($\beta = 0,879$) và có ý nghĩa thống kê cao ($p = 0,000$). Điều này chứng minh rằng, khi doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt và lợi nhuận ổn định, họ mới có đủ nguồn lực dư địa để đầu tư vào các hoạt động mang tính dài hạn như đổi mới công nghệ xanh, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc và thực hiện trách nhiệm xã hội.

Do đó, để thúc đẩy việc thực hiện ESG, bên cạnh sự hỗ trợ từ việc hoàn thiện các chính sách thuế, bản thân các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) cần chú trọng cải thiện hiệu quả hoạt động và năng lực sinh lời một cách bền vững. Cụ thể, doanh nghiệp cần tập trung vào các giải pháp sau:

Quản trị và tối ưu hóa chi phí đầu vào: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc quản lý hiệu quả chi phí nguyên vật liệu có tác động dương ($\beta = 0,027$; $p = 0,000$) đến lợi nhuận. Doanh nghiệp cần kiểm soát chặt chẽ chi phí này để gia tăng biên lợi nhuận, từ đó gián tiếp tạo ra nguồn lực tài chính hỗ trợ triển khai các hoạt động ESG.

Nâng cao hiệu quả sử dụng lao động: Tương tự như chi phí nguyên vật liệu, yếu tố lao động khi được sử dụng hiệu quả cũng giúp nâng cao khả năng sinh lời và gián tiếp thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu ESG ($\beta = 0,101$; $p = 0,028$). Doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo, nâng cao năng suất của nguồn nhân lực để tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.

Tận dụng chính sách thuế để gia tăng nguồn lực: Doanh nghiệp cần chủ động tận dụng các chính sách ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hợp lý nhằm tối ưu nghĩa vụ thuế. Việc này không chỉ giúp giảm chi phí mà lợi nhuận gia tăng từ việc tiết kiệm thuế sẽ trở thành nguồn lực tài chính quan trọng để tái đầu tư ngược lại vào các tiêu chuẩn phát triển bền vững như môi trường, xã hội và quản trị.

Tóm lại, tài chính vững mạnh là bệ phóng cho phát triển bền vững. Các DNNVV tại Hà Nội cần gắn kết chặt chẽ mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận với các mục tiêu ESG, nhận thức rõ rằng hiệu quả tài chính không chỉ là mục đích kinh doanh mà còn là phương tiện cốt lõi để duy trì và mở rộng các thực hành bền vững trong dài hạn

5.2.4. Chủ động tận dụng các chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố thuế thu nhập doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động và khả năng phát triển bền vững của doanh nghiệp. Do đó, việc chủ động tận dụng các chính sách ưu đãi thuế TNDN cần được xem là một trong những giải pháp quản trị quan trọng đối với DNNVV.

Hệ thống chính sách thuế hiện hành đã đưa ra nhiều cơ chế hỗ trợ như miễn, giảm thuế trong thời gian nhất định, ưu đãi theo ngành nghề (công nghệ cao, bảo vệ môi trường) hoặc theo khu vực địa lý. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa khai thác hiệu quả do hạn chế về thông tin và năng lực chuyên môn. Vì vậy, doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật về thuế, đồng thời nâng cao năng lực của bộ phận kế toán – tài chính để đảm bảo việc áp dụng đúng và đầy đủ các chính sách ưu đãi. Doanh nghiệp nên tích hợp yếu tố thuế vào quá trình lập kế hoạch tài chính và chiến lược đầu tư dài hạn. Việc tận dụng hiệu quả ưu đãi thuế không chỉ giúp giảm chi phí mà còn tạo dư địa tài chính để doanh nghiệp tái đầu tư vào các hoạt động nâng cao hiệu suất phát triển bền vững như cải thiện môi trường sản xuất, nâng cao phúc lợi người lao động và tăng cường minh bạch trong quản trị.

5.2.5. Nâng cao hiệu quả quản trị chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu là một trong những yếu tố có tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc kiểm soát tốt chi phí này có thể góp phần cải thiện hiệu quả tài chính và hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững.

Để nâng cao hiệu quả quản trị chi phí nguyên vật liệu, doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, từ khâu lập kế hoạch mua sắm, lựa chọn nhà cung cấp đến quản lý tồn kho và sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất. Việc áp dụng các công cụ quản lý hiện đại như phần mềm quản lý kho, hệ thống ERP hoặc các phương pháp kiểm soát định mức tiêu hao sẽ giúp giảm thiểu lãng phí và tối ưu hóa chi phí. Doanh nghiệp nên hướng tới việc sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng hoặc có khả năng tái chế. Điều này không chỉ giúp giảm tác động tiêu cực đến môi trường mà còn góp phần nâng cao điểm số ESG, đặc biệt ở khía cạnh môi trường. Ngoài ra, việc thiết lập quan hệ hợp tác lâu dài với nhà cung cấp uy tín cũng giúp doanh nghiệp ổn định giá đầu vào và giảm rủi ro biến động chi phí.

5.3. KHUYẾN NGHỊ

5.3.1. Thực hiện quản trị tuân thủ thuế và lập kế hoạch về thuế

Các yếu tố thuế có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lời và gián tiếp tác động đến việc thực hiện ESG của doanh nghiệp, có thể khẳng định rằng quản trị thuế đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững. Do đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần chú trọng xây dựng hệ thống quản trị tuân thủ thuế và lập kế hoạch thuế một cách khoa học, chủ động và dài hạn.

Trước hết, doanh nghiệp cần đảm bảo tuân thủ đầy đủ và chính xác các quy định pháp luật về thuế, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế liên quan khác. Việc tuân thủ không chỉ giúp doanh nghiệp tránh các rủi ro pháp lý, chi phí xử phạt và truy thu thuế, mà còn góp phần nâng cao tính minh bạch trong hoạt động tài chính – một trong những yếu tố cốt lõi của trụ cột quản trị (G) trong ESG. Bên cạnh đó, việc thực hiện đúng nghĩa vụ thuế còn giúp doanh nghiệp xây dựng uy tín với cơ quan quản lý và các đối tác, từ đó tạo thuận lợi trong hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, doanh nghiệp cần chủ động xây dựng chiến lược lập kế hoạch thuế (tax planning) nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế trong khuôn khổ pháp luật. Điều này bao gồm việc tận dụng hiệu quả các chính sách ưu đãi thuế, miễn giảm thuế hoặc các khoản khấu trừ hợp lý mà Nhà nước ban hành, đặc biệt là các ưu đãi liên quan đến đầu tư xanh, đổi mới công nghệ và phát triển bền vững. Một kế hoạch thuế hợp lý sẽ giúp doanh nghiệp giảm áp lực chi phí, cải thiện khả năng sinh lời (ROS), từ đó tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào các hoạt động ESG.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế, như sử dụng phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử và hệ thống quản trị tài chính tích hợp. Việc số hóa quy trình quản lý thuế không chỉ giúp nâng cao độ chính xác, tiết kiệm thời gian mà còn giảm thiểu rủi ro sai sót trong kê khai và quyết toán thuế. Đồng thời, đây cũng là bước đi quan trọng trong việc nâng cao năng lực quản trị hiện đại, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số và yêu cầu minh bạch trong quản trị doanh nghiệp.

Về phía nguồn nhân lực, doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo và nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kế toán – tài chính, đặc biệt là kiến thức về pháp luật thuế và các chính sách mới. Trong

trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ tư vấn thuế chuyên nghiệp nhằm đảm bảo việc lập kế hoạch và thực hiện nghĩa vụ thuế được tối ưu và đúng quy định.

Cuối cùng, Nhà nước cũng cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế theo hướng minh bạch, ổn định và dễ tiếp cận, đồng thời tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hướng dẫn, giải đáp và cập nhật các quy định thuế mới. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc lập kế hoạch tài chính và thực hiện các chiến lược phát triển bền vững.

Tóm lại, việc thực hiện tốt quản trị tuân thủ thuế và lập kế hoạch thuế không chỉ giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro và tối ưu chi phí mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả tài chính, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho việc triển khai các hoạt động ESG và hướng tới phát triển bền vững trong dài hạn.

5.3.2. Nâng cao kỹ năng quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp về ESG

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, trong ba trụ cột ESG, khía cạnh quản trị (G) thường có tốc độ cải thiện chậm nhất và khiêm tốn nhất dưới tác động của chính sách thuế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ đặc thù của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Hà Nội là cấu trúc quản trị thường mang tính gia đình hoặc tập quyền. Do đó, để việc kiện toàn bộ máy quản trị, minh bạch hóa thông tin và xây dựng tiêu chuẩn đạo đức kinh doanh đi vào thực chất, sự thay đổi từ tư duy và nâng cao kỹ năng quản lý của ban lãnh đạo là điều kiện tiên quyết. Năng lực lãnh đạo và tầm nhìn chiến lược chính là nhân tố quyết định mức độ tận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ từ bên ngoài (như chính sách thuế) để chuyển hóa thành sự phát triển bền vững nội tại. Để nâng cao kỹ năng quản lý về ESG, lãnh đạo DNNVV cần tập trung vào các định hướng sau:

Thứ nhất, lãnh đạo doanh nghiệp cần chuyển đổi tư duy từ tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn sang chiến lược phát triển bền vững dài hạn. Các nhà quản lý cần nhận thức rõ ESG không đơn thuần là một khoản chi phí tuân thủ pháp lý hay một phong trào nhất thời, mà là một công cụ chiến lược giúp quản trị rủi ro và gia tăng lợi thế cạnh tranh. Tránh tâm lý sợ rủi ro, trì hoãn đầu tư hoặc né tránh các nghĩa vụ môi trường khi đối diện với áp lực chi phí trong ngắn hạn. Thay vào đó, ban lãnh đạo cần chủ động nắm bắt cơ hội để tái cấu trúc mô hình kinh doanh, định hướng sự phát triển của doanh nghiệp hài hòa lợi ích với người lao động, khách hàng và cộng đồng xã hội.

Thứ hai, nâng cao kỹ năng tích hợp mục tiêu ESG vào hoạch định tài chính và quản trị thuế. Nghiên cứu đã chứng minh khả năng sinh lời (ROS) là bộ phận trung gian then chốt quyết định mức độ thực hiện ESG. Do đó, lãnh đạo doanh nghiệp phải có kỹ năng chỉ đạo bộ phận tài chính - kế toán chủ động lập kế hoạch thuế, thấu hiểu và tận dụng triệt để các ưu đãi (như giảm thuế TNDN, khấu trừ chi phí R&D xanh). Kỹ năng phân tích, cân đối chi phí - lợi ích từ các chính sách tài khóa sẽ giúp lãnh đạo giải phóng được "nguồn lực dự phòng", tạo ra dư địa tài chính để tái đầu tư vào công nghệ sạch, cải thiện điều kiện lao động và thực hiện trách nhiệm cộng đồng.

Thứ ba, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và văn hóa minh bạch. Lãnh đạo cần thiết lập các quy trình ra quyết định, cơ chế giám sát và báo cáo liên quan đến hoạt động môi trường - xã hội một cách chặt chẽ, đưa cấu trúc quản trị trở nên chuyên nghiệp hơn. Điều này đòi hỏi người đứng đầu phải tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ số (như phần mềm kế toán, hệ thống ERP, hóa đơn điện tử) nhằm minh bạch hóa thông tin tài chính và nâng cao trách nhiệm giải trình. Sự minh bạch này không chỉ giúp giảm rủi ro sai sót, tránh bị xử phạt thuế mà còn xây dựng niềm tin với các tổ chức tín dụng, nhà đầu tư và đối tác quốc tế.

Thứ tư, chú trọng đào tạo và phát triển nhận thức cho toàn bộ tổ chức. Lãnh đạo không thể thực thi ESG một mình mà cần lan tỏa nhận thức này đến mọi cấp độ nhân sự. Cần có kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ nhân viên, đặc biệt là bộ phận kế toán - tài chính về pháp luật thuế và các chuẩn mực ESG. Việc thay đổi hành vi và thói quen của tổ chức (như tiết kiệm năng lượng, tuân thủ an toàn lao động) sẽ góp phần hình thành văn hóa doanh nghiệp hiện đại, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu kinh tế và trách nhiệm xã hội.

Tóm lại, năng lực lãnh đạo là cầu nối then chốt giữa chính sách vĩ mô của Nhà nước và hiệu quả vi mô của doanh nghiệp. Khi ban lãnh đạo có đủ kỹ năng, tầm nhìn và sự chủ động, các DNNVV tại Hà Nội không chỉ thích ứng tốt với những biến động của chính sách thuế mà còn biến áp lực tuân thủ thành động lực bứt phá, đảm bảo sự tồn tại và gia tăng giá trị bền vững trong dài hạn

5.3.3. Tăng cường quản lý nợ để cải thiện hiệu suất ESG

Trong khuôn khổ các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển bền vững, các DNNVV tại Hà Nội cần đặc biệt chú trọng đến việc tối ưu hóa cơ cấu vốn và quản lý nợ phải trả. Mặc dù kết quả hỏi quy chưa cho thấy tác động gián tiếp mạnh mẽ của biến nợ thông qua khả năng sinh lời, nhưng xét trên phương diện quản trị thực tế, một gánh nặng nợ vay quá lớn sẽ tạo ra áp lực tài chính đè nặng lên dòng tiền của doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp phải ưu tiên nguồn lực để chi trả lãi vay và nợ gốc ngắn hạn, ngân sách dành cho các hoạt động dài hạn như bảo vệ môi trường hay trách nhiệm xã hội thường bị cắt giảm đầu tiên.

Doanh nghiệp cần xác định mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý, tránh tình trạng phụ thuộc quá mức vào nguồn vốn vay. Việc duy trì tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu ở mức an toàn sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro tài chính và đảm bảo khả năng thanh toán trong dài hạn. Ngoài ra doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch quản lý nợ rõ ràng, bao gồm việc theo dõi chặt chẽ các khoản vay, thời hạn trả nợ và chi phí lãi vay. Việc kiểm soát tốt nghĩa vụ nợ không chỉ giúp giảm áp lực tài chính mà còn nâng cao uy tín của doanh nghiệp đối với các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư. Minh bạch thông tin tài chính, đặc biệt là các khoản nợ và nghĩa vụ liên quan, cũng là yếu tố quan trọng giúp cải thiện điểm số ESG ở khía cạnh quản trị. Khi doanh nghiệp công bố đầy đủ và chính xác thông tin, sẽ tạo được niềm tin với các bên liên quan, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn và mở rộng cơ hội phát triển.

5.4. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

5.4.1. Những hạn chế

Mặc dù đề tài đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận cả về mặt lý luận và thực tiễn, giúp làm rõ cơ chế tác động của chính sách thuế đến mức độ phát triển bền vững (ESG) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thông qua vai trò trung gian của hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, cụ thể như sau:

Thứ nhất, hạn chế về tính liên tục và khả năng tiếp cận dữ liệu. Trong quá trình rà soát và thu thập dữ liệu từ các Báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên và Báo cáo phát triển bền vững của các DNNVV, nhóm tác giả nhận thấy thông tin về thuế còn khá ít và chưa thực sự rõ ràng. Mặc dù dữ liệu về việc nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế Giá trị gia tăng (GTGT) tương đối hoàn chỉnh, nhưng các khoản thuế khác (đặc biệt là thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, thuế xuất nhập khẩu...) lại được báo cáo rất thiếu đồng bộ. Có những năm doanh nghiệp công bố rõ ràng, nhưng cũng có những năm hoàn toàn vắng bóng thông tin. Sự thiếu liên mạch này khiến việc khai thác chuỗi dữ

liệu thời gian cho toàn bộ các sắc thuế trở nên khập khiễng, buộc nghiên cứu phải giới hạn và tập trung chủ yếu vào thuế TNDN và thuế GTGT để chạy mô hình định lượng.

Thứ hai, hạn chế về phạm vi không gian và quy mô mẫu khảo sát. Nghiên cứu hiện tại được giới hạn không gian khảo sát tại địa bàn thành phố Hà Nội. Dù Hà Nội là trung tâm kinh tế lớn với tính đại diện cao, nhưng sự khác biệt về môi trường kinh doanh, đặc thù cạnh tranh và năng lực thực thi chính sách tại các tỉnh thành hay các vùng kinh tế khác (như khu vực phía Nam hoặc miền Trung) vẫn chưa được phản ánh. Do đó, kết quả nghiên cứu có thể mang tính đặc thù của đô thị lớn và khó có thể khái quát hóa hoàn toàn cho toàn bộ cộng đồng DN NVV trên cả nước. Việc mở rộng quy mô mẫu và phạm vi địa lý vẫn là một thách thức đối với nghiên cứu này.

Thứ ba, hạn chế về việc bao quát các công cụ thuế mới và biến số điều tiết. Nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá các sắc thuế hiện hành và truyền thống, trong khi bối cảnh kinh tế đang có những dịch chuyển mạnh mẽ theo cam kết "Net Zero". Các công cụ thuế xanh hiện đại mang tính xu hướng như thuế Carbon hay các loại phí phát thải mới chưa được phân tích sâu. Hơn nữa, mô hình nghiên cứu mới chỉ tập trung vào một số biến số tài chính cơ bản, chưa bao quát được các biến điều tiết phức tạp khác, cũng như chưa kết hợp sâu phương pháp phỏng vấn chuyên gia thuế để giải thích cặn kẽ các rào cản về thủ tục hành chính ẩn sau những con số định lượng.

Tóm lại, những hạn chế khách quan về nguồn dữ liệu, phạm vi không gian và giới hạn trong việc cập nhật các công cụ thuế mới chính là những điểm khuyết thiếu của đề tài. Tuy nhiên, đây đồng thời cũng là những gợi ý và tiền đề quan trọng để mở ra các định hướng nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện hơn trong tương lai

5.4.2. Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những hạn chế hiện có về phạm vi không gian và quy mô mẫu, các công trình nghiên cứu trong tương lai có thể được mở rộng và phát triển theo nhiều hướng chuyên sâu hơn.

Thứ nhất, mở rộng phạm vi nghiên cứu cả về không gian và thời gian, chẳng hạn như so sánh giữa các ngành nghề khác nhau hoặc giữa các khu vực kinh tế, từ đó đánh giá sự khác biệt trong tác động của chính sách thuế đến ESG. Việc tăng cường kích thước mẫu và kéo dài chuỗi dữ liệu thời gian sẽ giúp nâng cao tính đại diện, đồng thời cho phép sử dụng các mô hình kinh tế lượng phức tạp hơn để kiểm định các mối quan hệ tác động gián tiếp hoặc các biến điều tiết mà nghiên cứu này chưa thể bao quát hết.

Thứ hai, một hướng đi tiềm năng là tập trung phân tích sâu vào các sắc thuế mới đang trong lộ trình thực thi cam kết "Net Zero" của Chính phủ, điển hình là Thuế Carbon hoặc các loại phí phát thải mới. Việc đánh giá cách thức các doanh nghiệp nhỏ và vừa phản ứng với các công cụ thuế xanh này sẽ cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho các nhà lập pháp. Ngoài ra, việc phân tích chuyên biệt theo từng ngành nghề đặc thù sẽ giúp đưa ra các khuyến nghị chính sách thuế và hàm ý quản trị tốt hơn.

Thứ ba, việc tích hợp thêm các phương pháp nghiên cứu định tính như phỏng vấn sâu các chuyên gia thuế và nhà quản trị sẽ giúp lý giải rõ hơn các rào cản về thủ tục hành chính, từ đó hoàn thiện khung lý thuyết về mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và phát triển bền vững tại Việt Nam.

Thứ tư, trong bối cảnh các chính sách thuế và tiêu chuẩn ESG liên tục thay đổi, các nghiên cứu tiếp theo nên cập nhật dữ liệu mới và nhận diện xu hướng chuyển dịch dài hạn nhằm đánh giá chính xác hơn tác động của chính sách thuế đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amoah, A., & Ackah, I. (2021). The impact of tax incentives on the performance of small and medium-sized enterprises. *Journal of Accounting and Taxation*, 13(3), 154-165.
- Atawodi, O. W., & Ojeka, S. A. (2012). Factors That Affect Tax Compliance of Small and Medium Enterprises (SMEs) in North Central Nigeria. *International Journal of Business and Management*, 7(12), 87-96.
- Bollen, K. A. (1989). *Structural Equations with Latent Variables*. John Wiley & Sons.
- Brundtland, G. H. (1987). *Our Common Future: Report of the World Commission on Environment and Development*. Oxford University Press.
- Carroll, A. B., & Buchholtz, A. K. (2014). *Business and Society: Ethics, Sustainability, and Stakeholder Management*. Cengage Learning.
- Coase, R. H. (1960). The Problem of Social Cost. *Journal of Law and Economics*, 3, 1-44.
- Creswell, J. W. (2014). *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches*. SAGE Publications.
- Duan, X., & Rahbarimanesh. (2024). Tax incentives and green investment of SMEs: Evidence from emerging economies. *Sustainable Finance Review*, 8(1), 112-128.
- Dyllick, T., & Muff, K. (2016). Clarifying the Meaning of Sustainable Business. *Organization & Environment*, 29(2), 156-174.
- Elkington, J. (1997). *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*. Capstone.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate Data Analysis*. Cengage Learning.
- Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk. *Econometrica*, 47(2), 263-291.
- Mirrlees, J. A. (1971). An Exploration in the Theory of Optimum Income Taxation. *The Review of Economic Studies*, 38(2), 175-208.
- Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B. (1989). *Public Finance in Theory and Practice*. McGraw-Hill.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory*. McGraw-Hill.
- OECD. (2023). *Tax Policy and ESG: Management of tax incentives for sustainable development of SMEs*. OECD Publishing.
- Ramsey, F. P. (1927). A Contribution to the Theory of Taxation. *The Economic Journal*, 37(145), 147-161.
- Saunders, M., Lewis, P., & Thornhill, A. (2019). *Research Methods for Business Students*. Pearson.
- Thaler, R. H. (2008). *Nudge: Improving Decisions About Health, Wealth, and Happiness*. Yale University Press.

- Amoah, A., & Ackah, I. (2021). The impact of tax incentives on the performance of small and medium-sized enterprises. *Journal of Accounting and Taxation*, 13(3), 154-165.
- Atawodi, O. W., & Ojeka, S. A. (2012). Factors That Affect Tax Compliance of Small and Medium Enterprises (SMEs) in North Central Nigeria. *International Journal of Business and Management*, 7(12), 87-96.
- Brundtland, G. H. (1987). *Our Common Future: Report of the World Commission on Environment and Development*. Oxford University Press.
- Carroll, A. B., & Buchholtz, A. K. (2014). *Business and Society: Ethics, Sustainability, and Stakeholder Management*. Cengage Learning.
- Coase, R. H. (1960). The Problem of Social Cost. *Journal of Law and Economics*, 3, 1-44.
- Creswell, J. W. (2014). *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches*. SAGE Publications.
- Duan, X., & Rahbarimanesh. (2024). Tax incentives and green investment of SMEs: Evidence from emerging economies. *Sustainable Finance Review*, 8(1), 112-128.
- Dyllick, T., & Muff, K. (2016). Clarifying the Meaning of Sustainable Business. *Organization & Environment*, 29(2), 156-174.
- Elkington, J. (1997). *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*. Capstone.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Pitman.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate Data Analysis*. Cengage Learning.
- Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk. *Econometrica*, 47(2), 263-291.
- Mirrlees, J. A. (1971). An Exploration in the Theory of Optimum Income Taxation. *The Review of Economic Studies*, 38(2), 175-208.
- Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B. (1989). *Public Finance in Theory and Practice*. McGraw-Hill.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory*. McGraw-Hill.
- OECD. (2023). *Tax Policy and ESG: Management of tax incentives for sustainable development of SMEs*. OECD Publishing.
- Ramsey, F. P. (1927). A Contribution to the Theory of Taxation. *The Economic Journal*, 37(145), 147-161.
- Saunders, M., Lewis, P., & Thornhill, A. (2019). *Research Methods for Business Students*. Pearson.
- Thaler, R. H. (2008). *Nudge: Improving Decisions About Health, Wealth, and Happiness*. Yale University Press.